

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN - MIỀN NÚI

**PHỤ LỤC
BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN**

**"ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU MÙA VỤ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
VÀ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
XÃ ĐỨC LONG - HUYỆN NHO QUAN - TỈNH NINH BÌNH"**

Cơ quan quản lý Dự án: Bộ Khoa học và Công nghệ

Cơ quan chủ quản dự án: Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình

Cơ quan chủ trì thực hiện dự án: Sở Khoa học và Công nghệ

Tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình, tháng 11 năm 2003

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN - MIỀN NÚI

**PHỤ LỤC
BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN**

**"ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU MÙA VỤ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
VÀ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
XÃ ĐỨC LONG - HUYỆN NHO QUAN - TỈNH NINH BÌNH"**

Cơ quan quản lý Dự án: Bộ Khoa học và Công nghệ

Cơ quan chủ quản dự án: Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình

Cơ quan chủ trì thực hiện dự án: Sở Khoa học và Công nghệ

Tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình, tháng 11 năm 2003

DANH MỤC HỒ SƠ DỰ ÁN

"Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình"

Phần I

HỒ SƠ NGHIỆM THU DỰ ÁN

1. Quyết định số 2340/QĐ-UB, ngày 13 tháng 11 năm 2003 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thành lập Hội đồng Khoa học và Công nghệ nghiệm thu dự án.
2. Văn bản của phản biện.
3. Phiếu của các thành viên Hội đồng.
4. Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu dự án.
5. Các văn bản có liên quan đến dự án.

Phần II

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

(Có thẩm định của Sở Tài chính - Vật giá Ninh Bình)

1. Dự toán (Năm 2001 và 2002)
2. Quyết toán (Năm 2001 và 2002)
3. Biên bản kiểm tra dự án

Phần III

NỘI DUNG CÁC MÔ HÌNH CỦA DỰ ÁN

1. Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ
 - Hợp đồng thực hiện mô hình
 - Báo cáo kết quả của mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ
 - Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

2. Mô hình nuôi vịt siêu trứng Khakicampbell

- Hợp đồng thực hiện mô hình
- Báo cáo kết quả mô hình
- Biên bản thanh lý hợp đồng

3. Mô hình cung cấp nước sạch

- Hợp đồng thực hiện mô hình
- Báo cáo kết quả mô hình
- Biên bản thanh lý hợp đồng

Phần IV

CÔNG TÁC THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN

1. Báo Nhân dân, thứ 7, ngày 19/4/2003

Bài "Ứng dụng Khoa học và Công nghệ ở một xã vùng phân lũ"

2. Tạp chí Thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình số 1 - 2002. Bài: Triển khai thực hiện dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình".

3. Bản tin Chương trình nông thôn - miền núi tháng 7+8 năm 2002

Bài "Dự án chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình" một năm thực hiện.

4. Tạp chí Nghiên cứu chính sách Khoa học và Công nghệ

Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách Khoa học và Công nghệ

Bài "Kết quả bước đầu thực hiện dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình"

5. Băng Video kết quả dự án Nông thôn - miền núi xã Đức Long - Huyện Nho Quan - Tỉnh Ninh Bình do VTV2 - Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện.

Phần I
HỒ SƠ NGHIỆM THU DỰ ÁN

1. Quyết định số 2340/QĐ-UB, ngày 13 tháng 11 năm 2003 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thành lập Hội đồng Khoa học và Công nghệ nghiệm thu dự án.

2. Văn bản của phản biện.

3. Phiếu của các thành viên Hội đồng.

4. Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu dự án.

5. Các văn bản có liên quan đến dự án.

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Ninh Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2340/QĐ-UB

Ninh Bình, ngày 13 tháng 11 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
V/ y thành lập hội đồng khoa học, công nghệ nghiệm thu dự án
khoa học và công nghệ năm 2003

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994.

Căn cứ Nghị định số: 35/HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ) về công tác quản lý Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Căn cứ quyết định số: 1834/QĐ - UB ngày 12 tháng 9 năm 2001 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt dự án: “ Ứng dụng khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình”

Căn cứ công văn số 57/BKH-CN - NTMN ngày 19/6/2003 của Văn phòng chương trình nông thôn miền núi.

Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại tờ trình số: 437/TT - KCN ngày 05/11/2003.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập hội đồng khoa học, công nghệ nghiệm thu dự án “ Ứng dụng khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình” gồm các ông có tên sau:

- 1- Ông Đặng Đức Tạo, Tiến sĩ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch hội đồng;
- 2- Ông Phạm Thế Hùng, Bác sĩ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Phó Chủ tịch hội đồng;
- 3- Ông Nguyễn Quang Văn, Kỹ sư, Chủ tịch UBND huyện Nho Quan, Ủy viên;
- 4- Ông Trần Quang Như, Cử nhân, Phó Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Ủy viên;
- 5- Ông Nguyễn Văn Ruyền, Cử nhân, Phó giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên;
- 6- Ông Đỗ Hồng Liên, Kỹ sư, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy viên;

7- Ông Đỗ Văn Miên, Kỹ sư, Phó Giám đốc Trung tâm khuyến nông tỉnh, Ủy viên thư ký.

Điều 2: UBND tỉnh Ninh Bình mời các ông có tên sau đây tham gia phản biện:

- 1- Ông Phan Hữu Tôn, Tiến sĩ Nông học, Trường đại học nông nghiệp 1 Hà Nội, phản biện I;
- 2- Ông Trần Thanh Văn, Tiến sĩ, Trưởng bộ môn Gia Cầm, Trường Đại học Nông - Lâm Thái Nguyên, Phản biện II.

Điều 3. Nhiệm vụ của Hội đồng: Nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện dự án “ Ứng dụng khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình” theo đúng qui định của Nhà nước.

Hội đồng giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học, và Công nghệ, Tài chính-Vật giá, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND huyện Nho Quan và các ông (bà) có tên tại điều 1, điều 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Clich, các PCT UBND tỉnh;
 - CPVP UBND tỉnh;
 - Lưu VT, VP6;
- 1/168 *h*

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Chủ tịch



Đinh Văn Hùng

BẢN NHẬN XÉT DỰ ÁN

"ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình".

Người nhận xét: TS. Phan Hữu Tôn, Trưởng bộ môn Công nghệ sinh học, Khoa Nông học, Đại học Nông nghiệp 1.

Đức Long là một xã nằm ở vùng phân lũ sông Hoàng Long, thuận nông diện tích đất nông nghiệp bình quân thấp (526,6 ha/ 5168 người) xấp xỉ 0,1 ha/khẩu, trong đó có 271 ha đất một vụ lúa, 243 ha đất hai vụ lúa và 7 ha đất chuyên màu. Lực lượng lao động dư thừa khá nhiều chưa khai thác hết. Do phải chịu phân lũ nên chỉ sản xuất vụ chiêm xuân là an chắc còn vụ mùa thường gặp bệnh. Đất đai nằm trong khu vực ảnh hưởng của núi đá vôi nên nếu muốn đạt năng suất lúa cao thì thường bị thiếu kali. Năng suất lúa xuân thấp chỉ mới đạt bình quân 51,3 tạ/ha vụ lúa xuân, lúa mùa chỉ đạt 40 tạ/ha. Diện tích cây vụ đông còn quá ít, do vậy tổng giá trị thu nhập trên một ha còn thấp, đất trong đề đạt bình quân 15 triệu đ/ha, đất ngoài đề đạt 6 - 7 triệu đ/ha. Như vậy tiềm năng về đất đai chưa được khai thác hết có thể nâng cao tổng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích bằng cách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng vụ, dùng các giống mới, năng suất cao, ngắn ngày mà mục tiêu dự án đề ra là hoàn toàn có thể thực hiện được.

Là vùng ứng dụng, diện tích mặt nước nhiều, thuận lợi cho phát triển chăn nuôi vịt.

Do bị phân lũ nên sản xuất gặp nhiều khó khăn cơ sở hạ tầng yếu kém, đặc biệt môi trường nước bị ô nhiễm nặng. Theo số liệu điều tra có 33,6 % trẻ em suy dinh dưỡng, 65% phụ nữ mắc bệnh phụ khoa và đau mắt hột do vậy việc đầu tư dự án trên cho xã Đức Long là hướng đầu tư đúng. Qua 2 năm thực hiện về cơ bản dự án đã hoàn thành tốt, theo đúng mục tiêu, nội dung và tiến độ đề ra. Với cách thức chọn chỉ tiêu đầu tư và trực tiếp đầu tư cho người sản xuất như đầu tư giống mới, phân kali và thuốc bảo vệ thực vật đã kích thích nông dân tham gia dự án và thực hiện đúng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới của dự án.

Kết quả đạt được của các mô hình trình diễn: 45 ha lúa xuân cấy cao giống Nhị ưu 63, AYT 77, KD 18, lúa thơm HT 1 đều cho năng suất từ 55,5 tấn/ha đến 62,9 tấn/ha và 10 ha lúa mùa giống AYT 77 đạt 52,8 tấn/ha, đều cao hơn năng suất trung bình trước khi dự án tiến hành, điều này đã góp phần tăng mức thu nhập từ 45 ha lúa xuân cho hiện quả kinh tế lại là 68.480.000 đ, đối với 10 ha lúa mùa lại 17.920.000 đ cho nông dân. Các giống này đều có thời gian sinh trưởng ngắn vụ xuân từ 125 - 135 ngày vụ mùa 100 - 110 ngày, do vậy có thể trồng muộn, thu sớm để trồng cây vụ đông. Đồng thời dự án còn đề xuất được cơ cấu giống mới hợp lý cho hợp tác xã. Việc đưa giống khoai tây Hồng Hà 2 trồng 10ha, ngày (75 - 90 ngày) cho năng suất cao, bình quân đạt 16,6 tấn/ha, trừ chi phí về giống và phân bón còn lãi 60.450.000 đ. Đây là công thức luân canh hợp lý (lúa xuân muộn - mùa sớm - cây khoai tây đông) đã tăng hệ số sử dụng đất, tăng mức thu nhập trên đơn vị diện tích và sử dụng hết tiềm năng lao động nhân rồi vụ đông của

địa phương. Việc đầu tư trực tiếp phân kali đã có hiệu quả rõ rệt, làm tăng năng suất, tạo thói quen cho nông dân sử dụng loại phân này. Trong quá trình thực hiện dự án đã tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật cho nông dân về quy trình kỹ thuật trồng các giống mới, nâng trình độ quản lý và kỹ thuật canh tác cho họ khi dự án kết thúc.

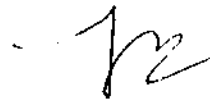
Việc đưa nuôi giống vịt siêu trứng Khaki Campbell ở 20 mô hình và tập huấn cho 150 hộ cũng đã thu được nhiều kết quả rõ rệt.

Đặc biệt là đầu tư vào để xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư vùng phân lũ, nơi thường xuyên bị ô nhiễm nguồn nước, đã đem lại lợi ích thiết thực cho 100 hộ dân. Khi dự án gần kết thúc (2003) ban quản lý dự án địa phương đã đề nghị với sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình cấp tiếp kinh phí để mở rộng phạm vi cung cấp nước cho thêm 100 hộ dân nữa là đề xuất hết sức đúng đắn. Tuy nhiên nếu có số liệu điều tra về tỉ lệ giảm các bệnh sau khi được dùng nước sạch thì hiệu quả tác động xã hội của dự án đối với cộng đồng càng rõ hơn.

Tóm lại đây là một dự án hoàn thành tốt mục tiêu đề ra, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nâng tầm hiểu biết của nông dân địa phương về tiếp thu ứng dụng Khoa học công nghệ mới mang lại hiệu quả kinh tế và nâng cao đời sống cộng đồng. Sau khi dự án kết thúc chắc chắn các mô hình này sẽ được lan rộng không những trong xã Đức Long mà còn ảnh hưởng đến các xã khác của huyện Nho Quan - Ninh Bình có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tương tự.

Hà Nội, ngày 28 - 11 - 2003

Người nhận xét



TS. Phan Hữu Tôn

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIỀN BỘ

Thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án:

Ứng dụng khoa học công nghệ chuyển hóa các
mưa vụ, các giống vật nuôi và cung cấp nước sạch vệ sinh
môi trường xã Đức Long, h. Nhị Xuân, t. Ninh Bình

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp tỉnh/thành phố vào ngày tháng năm 200
theo Quyết định số / của Chủ tịch UBND

Họ và tên người đánh giá: Nguyễn Văn Duyên

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	10	2	20	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	10	2	20	
3	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	8	1	8	
4	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	10	2	20	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	9	3	27	
Tổng số					95	Xuất sắc

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc Xuất sắc
- Từ 50-69 điểm: Đạt
- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá.
- Dưới 50 điểm : Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Hiệu quả kinh tế của dự án đã được chi tiết,
cụ thể hơn

Ngày 30 tháng 11 năm 2003
Ủy viên Hội đồng


Nguyễn Văn Duyên

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ**

thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi sản xuất nông nghiệp
ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số
ở tỉnh Lạng Sơn, huyện Bắc Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp tỉnh/thành phố vào ngày 30 tháng 11 năm 2003
theo Quyết định số / của Chủ tịch UBND

Họ và tên người đánh giá: Nguyễn Quang Văn

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	10	2	20	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9	2	18	
3	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	9	1	9	
4	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	9	2	18	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	9	3	27	
Tổng số					92	Đạt

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc Xuất sắc - Từ 50-69 điểm: Đạt

- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá.

- Dưới 50 điểm : Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

1. Cần chú ý trình bày nội dung là tốt, xong nên có sự so sánh kết quả
1. Cần chú ý trình bày nội dung là tốt, xong nên có sự so sánh kết quả
1. Cần chú ý trình bày nội dung là tốt, xong nên có sự so sánh kết quả

Ngày 30 tháng 11 năm 2003
Ủy viên Hội đồng

Nguyễn Quang Văn

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ

thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chuyển đổi cơ cấu, mùa vụ cây trồng vật nuôi và cung cấp nước sạch về miền núi vùng ĐB Long - Trung du Quốc - Tỉnh Ninh Bình

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp tỉnh/thành phố vào ngày 30 tháng 11 năm 2003 theo Quyết định số 2340 / QĐ - UB của Chủ tịch UBND Tỉnh Ninh Bình

Họ và tên người đánh giá: Đoàn Văn Nhàn

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên Hội đồng

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	10	2	20	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	10	2	20	
3	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	9	1	9	
4	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	8	2	16	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	9	3	27	
Tổng số					90	Xuất sắc

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên: **Đạt loại xuất sắc**

- Từ 70-89 điểm: **Đạt loại khá**

- Từ 50-69 điểm: **Đạt**

- Dưới 50 điểm: **Không đạt**

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Trong quá trình thực hiện mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng vật nuôi và cung cấp nước sạch về miền núi vùng ĐB Long - Trung du Quốc - Tỉnh Ninh Bình đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân vùng ĐB Long - Trung du Quốc - Tỉnh Ninh Bình.

Ngày 30 tháng 11 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

Đoàn Văn Nhàn

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ

thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Ứng Dụng Tiến Bộ Khoa học, Công nghệ Chăn nuôi
Đàn heo cỏ sữa vùng vực sâu vùng 3 vùng nước và vùng cấp nước
saub và môi trường xã hội Long Mỹ và quan tâm
Việt Nam.

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp tỉnh/thành phố vào ngày 30 tháng 11 năm 2003
theo Quyết định số 2340 / QĐ UB của Chủ tịch UBND Tỉnh Vĩnh - Phúc

Họ và tên người đánh giá: Phạm Chế Hoàng

Chức danh trong Hội đồng: phó chủ tịch hội đồng

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	9	2		
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	8	2		
3	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	7	1		
4	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	8	2		
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án.	10	7	3		
Tổng số			89			

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc

- Từ 50-69 điểm: Đạt

- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá. khá

- Dưới 50 điểm : Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Dự án thực hiện tốt các nội dung. Riêng chương
Tôn trọng môi trường (Mô hình nuôi heo Khaki Campbell ở các
hộ, mô hình chăn thả yêu cầu).

Ngày 30 tháng 11 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

Phạm Chế Hoàng

Phó Giám Đốc Hoàng

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ

thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Lưu dụng T.Đ. Khoa học lập nông nghiệp trên đất cát ven biển và xây dựng vật nuôi và ứng dụng nước sạch và vệ sinh môi trường
ở xã Diên Hưng huyện Nha Trang tỉnh Khánh Hòa

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp tỉnh/thành phố vào ngày 30 tháng 11 năm 2003
theo Quyết định số 2340/100-UB của Chủ tịch UBND T.Đ. Nha Trang

Họ và tên người đánh giá: Phạm Đức Phan

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	10	2	20	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9	2	18	
3	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	9	1	9	(Chín)
4	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	10	2	20	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án	10	8	3	24	
Tổng số: <u>Chín mươi một điểm</u>					91	Xuất sắc

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên: Đạt loại xuất sắc: Xuất sắc - Từ 50-69 điểm: Đạt

- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá.

- Dưới 50 điểm: Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Kiểm tra kết quả mô hình đưa ra khuyến cáo nên tiếp tục thực hiện các tiêu chí này sau khi sơ kết mục tiêu ban đầu (theo sơ kết tháng 12/2003). Những tiêu chí nào đạt sơ kết đạt, là kết quả của sự cố gắng, phấn đấu tăng cường hiệu quả công tác tổng hợp, nâng cao hiệu quả công tác tổng hợp và phân tích.

Ngày 30 tháng 11 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

P. Phan

Ch. Phạm Đức Phan

PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ

thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002."

1. Tên dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, và cung cấp kiến thức và dịch vụ tư vấn kỹ thuật nông nghiệp cho nông dân

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp tỉnh/thành phố vào ngày 30 tháng 11 năm 2003 theo Quyết định số 2340/QĐ/NB của Chủ tịch UBND tỉnh...NB.....

Họ và tên người đánh giá: Đỗ Hồng Liên

Chức danh trong Hội đồng: Ủy viên

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	10	2	20	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9	2	18	
3	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	10	1	10	
4	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	9	2	18	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án.	10	8	3	24	
Tổng số					90	Đạt

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc Xuất sắc - Từ 50-69 điểm: Đạt
- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá. - Dưới 50 điểm : Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Chuyên đề có các mùa vụ chưa mang lại hiệu quả và tài sản bị tổn thất qua thời gian. Cần có kế hoạch chuyển đổi hợp lý: như các loại cây trồng, vật nuôi và các nguồn lực khác. Cần có kế hoạch chuyển đổi hợp lý: như các loại cây trồng, vật nuôi và các nguồn lực khác. Cần có kế hoạch chuyển đổi hợp lý: như các loại cây trồng, vật nuôi và các nguồn lực khác.

Ngày 30 tháng 11 năm 2003

Ủy viên Hội đồng

Đỗ Hồng Liên

Đỗ Hồng Liên

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ**

thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

1. Tên dự án: Ứng dụng TB KHCN chuyển đổi từ cá池 nuôi và cây trồng
trên nước và cung cấp nước sạch, ven sông Đuống, huyện AD, tỉnh
AB

Báo về trước Hội đồng KHCN cấp tỉnh/thành phố vào ngày 30 tháng 11 năm 2003
theo Quyết định số 2340 / QĐ-UB của Chủ tịch UBND AD ngày 13/11/2003

Họ và tên người đánh giá: Đ. Đ. Đ.

Chức danh trong Hội đồng: Chủ tịch

BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

T T	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHD	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10	9,0	2	18	
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10	9,0	2	18	
3	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10	8,0	1	8	
4	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10	9,0	2	18	
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án.	10	8,5	3	25,5	
Tổng số					82,5	

1. Tổng số điểm tối đa là: 100 điểm

- Từ 90 điểm trở lên : Đạt loại xuất sắc

- Từ 70-89 điểm: Đạt loại khá.

- Từ 50-69 điểm: Đạt

- Dưới 50 điểm : Không đạt

2. Các ý kiến lưu ý, bổ sung (nếu có)

Đạt loại khá

Ngày 30 tháng 11 năm 2003
Chủ tịch Hội đồng

Đ. Đ. Đ.
TS Đặng Đức Tạo

BIÊN BẢN

HỌP HỘI ĐỒNG KHCN CẤP TỈNH - NGHIỆM THU DỰ ÁN NT-MN

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2003 tại Hội trường Sở Khoa học và Công nghệ, Hội đồng KHCN cấp tỉnh đã họp để nghiệm thu Dự án.

1- Tên dự án:

"ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU MÙA VỤ, CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, CUNG CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TẠI XÃ ĐỨC LONG - HUYỆN NHO QUAN - TỈNH NINH BÌNH"

2- Dự án thuộc chương trình: Nông thôn miền núi

3- Hội đồng được thành lập theo Quyết định số 2340/QĐ-UB ngày 13 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình.

4- Hội đồng gồm có: 09 thành viên (có danh sách và Quyết định kèm theo), do ông Đặng Đức Tạo - Tiến sĩ - Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng.

5- Thời gian họp: 8 giờ ngày 30 tháng 11 năm 2003.

Tại: Hội trường Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình.

6- Đại biểu mời tham dự Hội nghị:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Vũ Đình Tụy | - Đại diện Văn phòng UBND tỉnh |
| - Ông Nguyễn Xuân Trường | - Đại diện Sở NN&PTNT |
| - Ông Phạm Đức Phán | - Đại diện Sở Tài chính - Vật giá |
| - Ông Nguyễn Duy Bảo | - Đại diện Viện KHKTNN Việt Nam |
| - Ông Nguyễn Bằng Giang | - Đại diện Trung tâm PT công nghệ cao |
| - Ông Vũ Mạnh Hùng | - Thường trực Hội đồng KHCN huyện Nho Quan |
| - Ông Phạm Văn Lâm | - Chủ tịch UBND xã Đức Long - huyện Nho Quan |

7- Nội dung Hội nghị:

a) Ông TS Đặng Đức Tạo - Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu đã tóm tắt những vấn đề chung của Dự án và nêu những yêu cầu chung cho Hội đồng tiến hành làm việc.

b) Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh - Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Bình - Chủ nhiệm Dự án đã trình bày báo cáo kết quả thực hiện Dự án nông thôn miền núi tại xã Đức Long trong 2 năm 2001 - 2003. Bản báo cáo đã nêu được quá trình tổ chức thực hiện dự án; những mục tiêu cơ bản của dự án đã đạt được; đặc biệt là những giải pháp kỹ thuật công nghệ được chuyển giao cho 3 mô hình tại xã Đức Long. Báo cáo đã phân tích được hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường thông qua dự án tại địa phương. Qua những kết quả đạt được, báo cáo đã đưa ra được một số nguyên nhân thành công và những hạn chế, qua đó đề xuất được những ý kiến cho việc tổ chức chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án nông thôn miền núi.

Tóm lại: Báo cáo đã phản ánh trung thực kết quả thực hiện và phân tích một cách đầy đủ những nội dung đã triển khai tại xã Đức Long.

c) Ý kiến của các thành viên trong Hội đồng.

* Các thành viên Hội đồng và đại biểu đều nhất trí đánh giá dự án được tổ chức nghiêm túc. Các mô hình đều đạt kết quả tốt.

- Các số liệu được cập nhật tại báo cáo là trung thực và thuyết phục.

- Việc lựa chọn đơn vị chuyển giao công nghệ là phù hợp và có chức năng chuyên môn sâu, do vậy việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đạt được kết quả rất cao. Đặc biệt là mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và mô hình cung cấp nước sạch.

- Thông qua các mô hình, đã chuyển giao được các loại giống mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và thời tiết cho vùng phân lũ, như giống lúa AYT, giống khoai tây Hồng Hà 2. Hai giống cây này cho năng suất cao và rất phù hợp với thời vụ tại địa phương.

- Mô hình cung cấp nước sạch đã góp phần giảm được tỷ lệ người dân mắc bệnh mắt hột và bệnh đường ruột. Đặc biệt trong mùa lũ vẫn có nước sạch để sử dụng.

- Công tác tổ chức thực hiện dự án tốt, từ khâu tổ chức tiếp nhận, phân phối vật tư đến việc tập huấn chuyển giao kỹ thuật, đáp ứng kịp thời vụ.

- Ban Chủ nhiệm dự án đã tranh thủ được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ và UBND tỉnh cũng như các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh để thực hiện dự án.

* Các ý kiến của thành viên Hội đồng lưu ý:

- Bảng biểu cần dùng từ chính xác như: đổi "tên giống" bằng "vật tư".

- Một vài số liệu tính toán cần xem lại để chính xác và phù hợp.

- Mô hình vật cần phải giải thích rõ việc thay, chuyển giống.

d) Hội đồng bỏ phiếu đánh giá:

- Tổng số thành viên tham gia Hội đồng: 07 người
- Tổng số phiếu : 07 phiếu
- Số phiếu xếp loại xuất sắc: 05 phiếu
- Số phiếu xếp loại khá: 02 phiếu

e) Kết luận của Chủ tịch Hội đồng:

Tiến sỹ Đặng Đức Tạo - Chủ tịch Hội đồng tổng hợp ý kiến của Hội đồng và đã kết luận:

- Các nội dung của dự án được tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đạt được mục tiêu chung.

- Thông qua dự án đã giúp cho bà con nông dân tiếp thu được giống mới, kỹ thuật thâm canh mới. Tạo ra được cây trồng vụ đông mới (cây khoai tây) cho năng suất cao.

- Dự án cũng đã góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ lãnh đạo của địa phương.

- Đây là một dự án có khả năng nhân diện rộng góp phần cho công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng.

- Căn cứ vào kết quả bỏ phiếu, Hội đồng đánh giá dự án đạt loại xuất sắc./.

- Điểm bình quân : 90,60

- Xếp Loại : Xuất sắc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 11 năm 2003

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Đỗ Văn Miêu



Tiến sỹ Đặng Đức Tạo

Số: 1834/QĐ-UB

Ninh Bình, ngày 12 tháng 9 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

V/v phê duyệt dự án: " Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình"



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994.

Căn cứ quyết định số: 132/1998/QĐ - TTg ngày 21/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện chương trình " xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002"

Căn cứ quyết định số: 930/1999/QĐ - BKHCN&MT ngày 25/5/1999 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt chương trình " Nông thôn Miền núi".

Xét đề nghị của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại tờ trình số: 280/IT - KCM ngày 07 tháng 9 năm 2001.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt dự án: " Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình", với nội dung sau:

1) Tổng mức đầu tư: 1.955.905. 000đ (Một tỉ, chín trăm năm lăm triệu, chín trăm linh năm ngàn đồng).

Trong đó:

- | | |
|-------------------------------------|---------------|
| - Thuê khoán chuyên môn và đào tạo: | 95. 590.000đ |
| - Nguyên vật liệu, năng lượng: | 880. 830.000đ |
| - Máy móc thiết bị: | 132. 000.000đ |
| - Chi phí lao động trực tiếp: | 441. 400.000đ |
| - Xây dựng sửa chữa nhỏ: | 242. 000.000đ |
| - Chi khác: | 164. 085.000đ |

2) Nguồn vốn:

- | | |
|---|--------------|
| - Kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương: | 700.000.000đ |
| - Kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương: | 30.000.000đ |

- Nguồn vốn của dân đóng góp:

1.225.905.000đ

3) Thời gian thực hiện: 02 năm (2001 - 2002).

4) Địa điểm thực hiện: xã Đức Long, huyện Nho Quan.

5) Cơ quan chuyển giao công nghệ:

- Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

- Viện chăn nuôi.

- Trung tâm phát triển công nghệ cao - Viện khoa học vật liệu.

Điều II: Giao cho Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình là cơ quan chủ trì dự án.

Điều III: Quyết định này thay thế quyết định số: 526/QĐ - UB ngày 08/3/ 2001 của UBND tỉnh Ninh Bình.

Điều IV: Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Tài chính - Vật giá Ninh Bình, thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nho Quan, Chủ tịch UBND xã Đức Long chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 10/01

Nơi nhận:

- Như điều IV
- Bộ KH&CN&MT (để báo cáo)
- Lưu VT, VP

T/06

SỐ CÔNG CHỨNG 60 QUYẾT ĐỊNH SỐ 1 TP/CĐ-SCT/01
Ngày 16 Tháng 10 Năm 01

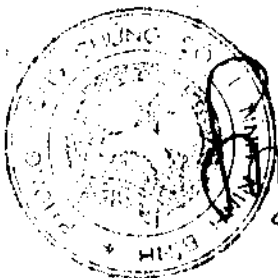
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

K/T Chủ tịch

Đặng Đức Tạo chủ tịch



Đặng Đức Tạo.



CÔNG CHỨNG VIÊN
BUI LAM SON

Số: 1207/QĐ-BKHCMNT

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

*về việc phê duyệt các dự án đợt I năm 2001 thuộc Chương trình
Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002*

BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định 22-CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002;
- Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-BKHCMNT ngày 18 tháng 4 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt danh mục dự án đợt I năm 2001 thuộc Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002";
- Xét đề nghị của các ông/bà: Phó ban Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Quản lý Khoa học công nghệ Nông nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt 30 dự án trong danh mục dự án đợt I năm 2001 thuộc Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002" (phụ lục về danh mục 30 Dự án và kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương, kinh phí thu hồi về Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương, thời gian thực hiện của các dự án tương ứng kèm theo quyết định này).

- Tổng kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương là 16.900 triệu đồng (Mười sáu nghìn chín trăm triệu đồng).

- Tổng kinh phí thu hồi từ các dự án về Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương là 560 triệu đồng (năm trăm sáu mươi triệu đồng).

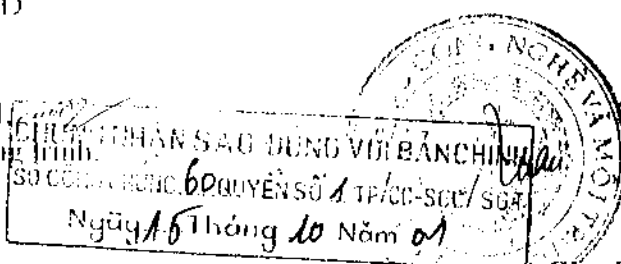
Điều 2: Ủy quyền cho Bà Vụ trưởng Vụ Kế hoạch ký hợp đồng với các Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì thực hiện dự án.

Điều 3: Các ông/bà Phó ban Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Quản lý Khoa học công nghệ Nông nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Giám đốc các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có dự án trong phụ lục kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

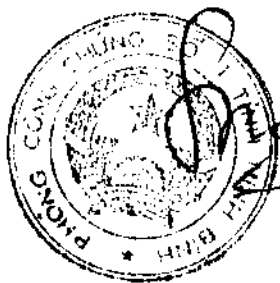
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Ủy viên BCD
- Chương trình;
- Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Vụ KH
- Văn phòng Chương trình.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Chu Tuấn Nha



CÔNG CHỨNG VIÊN
BÙI LAM SON

**BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

PHỤ LỤC

**DANH MỤC DỰ ÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHCN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI (ĐỢT I NĂM 2001)**

*Thuộc Chương trình "xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
Nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002"*

(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-BKHCHNMT của Bộ trưởng Bộ KHCHNMT ngày 19 tháng 7 năm 2001)

Số TT	Tỉnh / Thành phố	Tên dự án	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu và quy mô	Địa bàn	Thời gian thực hiện		Đơn vị tính: triệu đồng		Cơ quan CGCN
						Bắt đầu	Kết thúc	Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKHTW	Kinh phí thu hồi về ngân sách SNKHTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ninh Bình	Ứng dụng KHCHN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan.	Khai thác tiềm năng đất đai, diện tích mặt nước, ao hồ hợp lý, khác phục ô nhiễm môi trường do ứng dụng và phân lũ.	- Xây dựng mô hình trình diễn về ứng dụng KTTB để nâng mức thu nhập lên 25-30 triệu đồng/ha ở đất canh tác trong đề với quy mô trình diễn 10 ha. - Xây dựng mô hình trình diễn về ứng dụng KTTB để nâng mức thu nhập đạt 20-24 triệu đồng/ha ở đất ngoài đề với quy mô trình diễn 10 ha. - Xây dựng mô hình với siêu trứng Kakicampbell đạt năng suất 260 trứng/con/năm với quy mô 2000 con tại 20 hộ nông dân. - Xây dựng mô hình cung cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư theo phương pháp lọc với quy mô 100 hộ nông dân đảm bảo cấp nước an toàn trong cả mùa mưa lũ.	Vùng phân lũ thuộc huyện Nho Quan	7/2001	7/2003	700	0	Viện KHKT nông nghiệp Việt Nam, Viện Chăn nuôi, TT nghiên cứu phát triển công nghệ cao

Cam 2

Số: 259/2000-QĐ-KCM

Ninh Bình, ngày 23 tháng 8 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH
V/v cử Chủ nhiệm dự án và các thành viên Ban Chủ nhiệm

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH

- Căn cứ Quyết định số: 991/2000/QĐ-UB ngày 12/7/2000 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phân công, phân cấp quản lý tổ chức cán bộ công chức và viên chức Nhà nước.

- Căn cứ Quyết định số: 1207/2000/QĐ-BKHCMNT ngày 19/1/2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt danh mục các dự án đợt I năm 2001 thuộc chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998-2002".

- Căn cứ kết quả hiệp y với Ủy ban Nhân dân huyện Nho Quan, Ủy ban Nhân dân xã Đức Long về việc cử cán bộ tham gia Ban chủ nhiệm dự án

- Xét đề nghị của Trưởng phòng tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý Khoa học, công nghệ

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cử ông Nguyễn Ngọc Quỳnh, Cử nhân Vật lý, Phó giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình là Chủ nhiệm dự án "Ứng dụng Khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình".

Cử các ông (bà) có tên sau đây tham gia Ban Chủ nhiệm dự án:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Ông Đỗ Huy Bảng | Ks Nông học, Phó Trưởng phòng TTLT và SHCN, Phó Chủ nhiệm kiêm thư ký dự án. |
| 2. Ông Trần Hải Lộc | Ks Xây dựng, Chuyên viên phòng QLKHCM, thành viên dự án. |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kiêm | Cn Tài chính, chuyên viên phòng Tổng hợp, thành viên |
| 4. Bà Nguyễn Thị Vân Hà | Cn Khoa học, TTUDTBKHCNMNT, thành viên. |
| 5. Ông Đinh Xuân Trường | Ks nông nghiệp TTUDTBKHCNMNT, thành viên |
| 6. Ông Vũ Mạnh Hùng | Ks. UBND huyện Nho quan, thành viên |
| 7. Ông Lê Đình Thái | Bí thư Đảng uỷ xã Đức Long, thành viên |
| 8. Ông Phạm Văn Lãm | Chủ tịch UBND xã Đức Long, thành viên |

Điều 2: Ban Chủ nhiệm dự án giúp đỡ Giám đốc trong việc điều hành quản lý các hoạt động của dự án đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

Ban Chủ nhiệm dự án được sử dụng một khoản kinh phí từ nguồn ngân sách KHICN hàng năm của địa phương phân bổ cho dự án để chi cho các hoạt động: Điều tra khảo sát, nghiên cứu thực tiễn, kiểm tra, hội thảo, in ấn tài liệu, thông tin phổ biến kết quả, xây dựng và tổ chức xét duyệt, nhiệm vụ tổng kết dự án, tham quan học tập, công tác phí và phụ cấp cho Ban Chủ nhiệm, hỗ trợ các điều kiện làm việc và phương tiện đi lại cho Ban Chủ nhiệm.

Điều 3: Các ông Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý KHICN, phòng Kế hoạch Thống kê huyện Nho Quan, UBND xã Đức Long, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHICNMT, Phòng Thông tin Tư liệu Sở hữu Công nghiệp và các ông (bà) có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nội nhân:

- Như điều 3
- Bộ KHICNMT | Để
- UBND tỉnh NB | báo cáo
- Sở Tài chính - Vật giá | Để
- UBND huyện Nho Quan | phối hợp
- Lưu VT, Phòng TH

**SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH NINH BÌNH**

Giám đốc



Bs. Phạm Thế Hùng

Phần II

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

(Có thẩm định của Sở Tài chính - Vật giá Ninh Bình)

- 1. Dự toán (Năm 2001 và 2002)**
- 2. Quyết toán (Năm 2001 và 2002)**
- 3. Biên bản kiểm tra dự án**

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Chi dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long - Huyện Nho Quan - Tỉnh Ninh Bình" Năm 2001

Đơn vị tính: 1.000 đ

MLNS	Nội dung chi	Số tiền
<u>I</u>	<u>Mô hình cấp nước sinh hoạt tại xã Đức Long</u>	<u>200.0000</u>
147	Chi xây lắp	77.640
148	Chi thiết bị	110.000
134	Chi khác	12.360
<u>II</u>	<u>Mô hình nuôi vịt siêu trứng KhakiCampbell ở hộ nông dân</u>	<u>150.000</u>
112	Hội nghị	13.750
114	Chi thuê mướn	875
119	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	108.375
145	Mua sắm tài sản cố định dùng cho công tác chuyên môn	27.000
<u>III</u>	<u>Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ</u>	<u>150.000</u>
112	Chi Hội nghị	11.475
119	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	138.525
	Tổng cộng (I+II+III)	500.000

Ninh Bình, ngày 9 tháng 1 năm 2001

SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ
NINH BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH
VẬT GIÁ
CHỦ TỊCH
TRẦN QUANG NHƯ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
NINH BÌNH

Kế toán

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Treas Har'loc

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Dương

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ ÁN

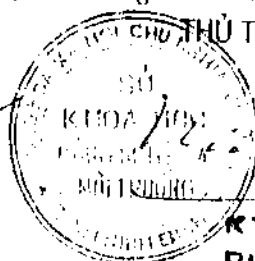
**Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi
cơ cấu cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường
xã Đức Long - Huyện Nho Quan - Tỉnh Ninh Bình Năm 2001**

I	<u>Mô hình cấp nước sinh hoạt tại xã Đức Long</u>	<u>200.000.000đ</u>
	Trong đó: - Xây lắp	77.640.000đ
	- Chi thiết bị	110.000.000đ
	- Chi khác	12.360.000đ
	(Kèm theo dự toán, quyết định của UBND tỉnh NB)	
II	<u>Mô hình nuôi vịt siêu trứng</u>	<u>150.000.000đ</u>
<u>1</u>	<u>Mục 112:</u>	<u>13.750.000đ</u>
	* HN tập huấn kỹ thuật nuôi vịt:	7.000.000đ
	- Bù tiền ăn học viên:	= 3.000.000đ
	200 người x 15.000đ/người	
	- Trả thù lao cho giảng viên	= 1.000.000đ
	5 buổi x 200.000đ/buổi	
	- Chi phí tài liệu	= 1.000.000đ
	- Trả tiền hội trường, nước uống	= 2.000.000đ
	* HN tập huấn đào tạo quy trình kỹ thuật ấp trứng	6.750.000đ
	- Bù tiền ăn cho học viên:	= 4.500.000đ
	10 người x 30 ngày x 15.000đ	
	- Trả thù lao cho giảng viên:	= 1.400.000đ
	35 giờ x 40.000đ/giờ	
	- Tài liệu	= 850.000đ
<u>2</u>	<u>Mục 114</u>	<u>875.000đ</u>
	- Trả công cán bộ theo dõi	= 875.000đ
<u>3</u>	<u>Mục 119</u>	<u>108.375.000đ</u>
	- Giống vịt trống: 250 con x 40.000đ/con	= 10.000.000đ
	- Giống vịt mái: 2.000 con x 40.000đ/con	= 80.000.000đ
	- Thức ăn bổ sung:	= 15.120.000đ
	40 gr/con/ngày x 2.250 con x 42 ngày x 4.000đ	
	- Thuốc thú y	= 3.255.000đ
<u>4</u>	<u>Mục 145</u>	<u>27.000.000đ</u>
	- Máy ấp trứng: 3 chiếc x 7.000.000đ/c	= 21.000.000đ
	- Phụ kiện khác cho máy ấp trứng:	= 6.000.000đ
	3 chiếc x 2.000.000đ	

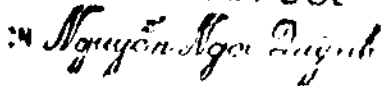
III	<u>Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ:</u>	<u>150.000.000d</u>
1	<u>Mục 112:</u>	<u>11.475.000d</u>
	- Chi tập huấn cho nông dân: 1.000 lượt người x 10.000d/ng	= 10.000.000d
	- Tiền tài liệu	1.475.000d
2	<u>Mục 119</u>	<u>138.525.000d</u>
	*Giống	106.650.000d
	+ Khoai tây: 10 ha x 1.000kg/ha x 8.000d/kg	= 80.000.000d
	+ Lúa thuần: 5 ha x 5.000d/kg x 100 kg/ha	= 2.500.000d
	+ Lúa lai: 35 ha x 23.000d/kg x 30 kg/ha	= 24.150.000d
	* Phân	22.875.000d
	+ Khoai tây: 250 kg/ha x 10 ha x 2.500d/kg	= 6.250.000d
	+ Lúa thuần: 140 kg/ha x 5 ha x 2.500d/kg	= 1.750.000d
	+ Lúa lai: 170 kg/ha x 35 ha x 2.500d/kg	= 14.875.000d
	* Thuốc BVTV:	9.000.000d
	+ Khoai tây: 100.000d/ha x 10 ha	= 1.000.000d
	+ Lúa thuần: 200.000d/ha x 5 ha	= 1.000.000d
	+ Lúa lai: 200.000d/ha x 35 ha	= 7.000.000d

Ninh Bình, ngày 09 tháng 11 năm 2001
NGƯỜI LẬP


Truong Hai Loc



KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Nga Duong

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Dự án: " Ứng dụng tiến Bộ Khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình "

Năm 2002

Đơn vị tính: 1000đ

MLNS	Nội dung chi	Số tiền
I	Mô hình cấp nước sinh hoạt tại xã Đức Long	30.000
113	Công tác phí	7.027
114	Thuê khoán chuyên môn	18.000
134	Chi khác	4.973
II	Mô hình nuôi vịt Khaki Campbell tại hộ nông dân	63.365
115	Chi đoàn ra	36.000
119	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	17.125
134	Chi khác	10.240
III	Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ	58.150
112	Hội nghị	1.525
119	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	44.125
134	Chi khác	12.500
IV	Chi hoạt động quản lý dự án	48.485
112	Hội nghị	27.500
134	Chi khác	20.985
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	200.000

Ninh Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2002

Sở Tài chính vật giá,

Ninh Bình

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Ninh Bình

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

PGIÁM ĐỐC
TRẦN QUANG NHƯ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bình

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT

Dự án: " Ứng dụng tiến Bộ Khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu cây trồng
vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long
huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình "

Năm 2002

I	Mô hình cấp nước sinh hoạt tại xã Đức Long	30.000.000
Mục 113	Công tác phí	7.027.000
	5 người x 20 ngày x 60.000đ/ng = 6.000.000	
	Chi khác: = 1.027.000	
Mục 114	Thuê khoán chuyên môn	18.000.000
	Xây dựng quy trình công nghệ (HD): = 8.000.000	
	Biên soạn quy trình vận hành, bảo dưỡng: = 1.000.000	
	Hướng dẫn, tập huấn: = 1.400.000	
	Viết báo cáo tổng kết: = 1.400.000	
	Thuê xe ô tô con: 6 chuyến x 500.000 = 3.000.000	
	Xe v/chuyển Th.bị: 4 chuyến x 800.000 = 3.200.000	
Mục 134	Chi khác	4.973.000
	Chi KTCB khác = 4.973.000	
II	Mô hình nuôi vịt siêu trứng Khaki Campbell	63.365.000
Mục 115	Chi đoàn ra	36.000.000
	Tham quan TQ: 6 ng x 6.000.000đ/ng = 36.000.000	
Mục 119	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	17.125.000
	Thuê cán bộ theo dõi = 17.125.000	
Mục 134	Chi khác	10.240.000
	Chi xăng xe: = 5.250.000	
	Chi khác: = 1.340.000	
III	Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ	50.150.000
Mục 112	Hội nghị, tập huấn	1.525.000
	Chi giảng viên: 5 ng x 200.000đ/ng = 1.000.000	
	Chi cho biểu nông dân: 50 ng x 10.000 = 500.000	
	Nước uống: = 25.000	
Mục 119	Chi nghiệp vụ chuyên môn	44.125.000
	Chỉ đạo mô hình lúa: 240 công x 50.000đ/c = 12.000.000	
	Chỉ cán bộ chỉ đạo: 50 công x 50.000đ/c = 2.500.000	
	Chi mua giống lúa thuần: 2700kg x 5.000 = 13.500.000	

Chi mua giống lúa lai: 150kg x 23.000	= 3.450.000	
Chi mua phân Kali: 4630kg x 2.500	= 11.575.000	
Thuốc BVTV: 32ha x 200.000đ/ha	= 6.400.000	
Mục 134 Chi khác		12.500.000
Chi công tác phí (xăng xe)	= 5.000.000	
Viết báo cáo tổng kết:	= 3.000.000	
YPP, in ấn:	= 4.500.000	
IV - Chi hoạt động quản lý dự án		40.480.000
Mục 112 Hội nghị		27.500.000
Hội thảo khoa học: 5 lần x 1.500.000đ/lần	= 7.500.000	
Hội nghị sơ kết: 2 lần x 100ng x 50.000đ/ng	= 5.000.000	
Hội nghị nghiệm thu cơ sở:	= 5.000.000	
Chủ tịch HĐ: 1ng x 150.000đ/buổi	= 150.000	
Thành viên HĐ: 12ng x 100.000đ/ng	= 1.200.000	
Đại biểu: 40ng x 50.000đ/ng	= 2.000.000	
Hội trường, phục vụ:	= 1.000.000	
Tài liệu:	= 650.000	
Truyền thông, phim ảnh:	= 10.000.000	
Mục 134 Chi khác		20.985.000
Chi đi lại triển khai dự án	= 9.500.000	9.500.000
Ô tô đi ngoài tỉnh: 10ca x 500.000đ/ca	= 5.000.000	
Ô tô đi trong tỉnh: 15ca x 300.000đ/ca	= 4.500.000	
Chi kiểm tra đánh giá nghiệm thu:	= 9.000.000	9.000.000
Kiểm tra: 4 lần/năm x 500.000đ/lần x 2 năm	= 4.000.000	
Nghiệm thu cấp Nhà nước:	= 5.000.000	
Chi quản lý dự án		2.485.000
Trả thù lao cán bộ: 10ng x 4th x 50.000đ/th	= 2.000.000	
In ấn, tài liệu:	= 485.000	
Tổng cộng các khoản chi (I+II+III+IV)		200.000.000
(Hai trăm triệu đồng chẵn)		

Sở Tài chính vật giá

Ninh Bình



TRƯỞNG

Ninh Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2002

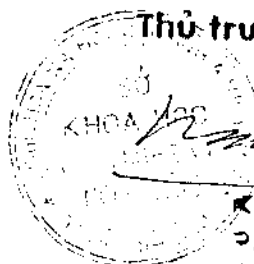
Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Ninh Bình

Kế toán

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị



KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Duy

Số: 324/DANTMN

Ninh Bình, ngày 22 tháng 8 năm 2002

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

Dự án nông thôn miền núi xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình
năm 2002

Kính gửi: -Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

-Văn phòng quản lý dự án Nông thôn miền núi

-Căn cứ quyết định số 1097/QĐ-BKHCMNT ngày 19/7/2001 về việc phê duyệt các dự án thuộc chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển KTXH nông thôn miền núi giai đoạn 1998-2002;

-Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-UB ngày 12/9/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt dự án: " Ứng dụng Tiến bộ KHCN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sinh hoạt vệ sinh môi trường xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.

Ban quản lý dự án- Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình, cơ quan chủ trì thực hiện dự án tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện năm 2002 như sau:

TT	Tên mô hình thuộc dự án	Đơn vị thực hiện	kinh phí dầu tư	Thực hiện năm 2001	Dự toán năm 2002	ghi chú
1	Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ	Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam	208.150	150.000	58.150	
2	Mô hình nuôi vịt Khaki Campbell	Trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên	213.365	150.000	63.365	Trong đó kinh phí từ quan học t
3	Mô hình cấp nước sinh hoạt cụm dân cư	Trung tâm công nghệ cao - Viện KHV	230.000	200.000	30.000	
4	Quản lý tổng thể dự án	Ban quản lý dự án Sở KHCN&MT	48.485	-	48.485	
Tổng cộng:			700.000	500.000	200.000	

Tổng kinh phí năm 2002 là: Hai trăm triệu đồng chẵn

Sở Tài chính Vật giá
Ninh Bình

Cơ quan chủ trì dự án
SỞ KHCN&MT Ninh Bình

Chủ nhiệm dự án

Người lập

Giám đốc: Phạm Thế Hùng

Nguyễn Ngọc Quỳnh

Đỗ Huy Bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 9 tháng 4 năm 2002

THÔNG BÁO

DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2001.

(Phần kinh phí ủy quyền)

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2000/BTC ngày 16/3/2000)

Đơn vị được duyệt: Sở Khoa học, công nghệ và Môi trường Ninh Bình

Mã chương: 01.A.....

Sau khi tiến hành kiểm tra quyết toán kinh phí HCSN (Phần kinh phí ủy quyền NSTW) năm 2001 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình.

Sở Tài chính vật giá tỉnh Ninh Bình duyệt quyết toán kinh phí ủy quyền loại 44....Khoản 1,2,3 như sau:

I. Phần số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: 1000đ

Chỉ tiêu	Số liệu đơn vị báo cáo	Số liệu được duyệt
1/ Kinh phí năm trước chuyển sang	-	-
2/ Dự toán được duyệt trong năm	500.000	500.000
3/ Kinh phí thực nhận trong năm	500.000	500.000
4/ kinh phí được sử dụng	500.000	500.000
5/ Số chi đề nghị quyết toán	500.000	500.000
6/ kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác)	-	-
7/ kinh phí chưa quyết toán chuyển sang năm sau	-	-
8/ Kinh phí quyết toán năm chia ra:		
+Mục: 112	25.225	25.225
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục: 114	875	875
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục: 119	246.900	246.900
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		

+Mục: 134	12.360	12.360
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục: 145	27.000	27.000
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục: 147	77.640	77.640
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục: 148	110.000	110.000
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
Tổng cộng	500.000	500.000

II/Nhân xét và kiến nghị:

- Thủ sở thu thuế về XDCB theo đúng quy trình.

- Một số chứng từ chủ tịch còn thiếu, đề nghị tra soát hoàn thiện.

- Thủ sở gốc lưu tại đơn vị thuế hiện. Đơn vị chức năng sẽ xem, trích pháp luật về hình thức thuế, trình hiệp pháp, lý do của toàn bộ chứng từ và sẽ đưa ra kết quả quyết toán.

Nơi nhận:

- Như văn
- Lưu QLNS

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký)

PGIÁNH
TRẦN QUANG NHƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2002

BIÊN BẢN KIỂM TRA DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

"XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998 - 2000"

1. Tên dự án: "Ứng dụng tiên bộ KHKI chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây
trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện
Nho Quan, tỉnh Ninh Bình"

2. Địa phương và địa bàn thực hiện dự án:

Xã Đức Long - Huyện Nho Quan - Tỉnh Ninh Bình

3. Cơ quan chuyển giao công nghệ:

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

Viện Chăn nuôi

Trung tâm Phát triển Công nghệ Cao - Viện Khoa học Vật liệu

4. Ngày kiểm tra: Ngày 26/03/2002

5. Thành phần đoàn kiểm tra:

* Đại biểu mời:

1. Ông: Nguyễn Thị Chinh, Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Ninh Bình

2. Ông:

* Thành phần đoàn kiểm tra chính thức:

1. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình:

- Ông: Phạm Văn Hùng - Giám đốc, Sở

- Ông: Nguyễn Ngọc Quỳnh - PGĐ, Sở

- Ông: Đinh Quốc Luật - PGĐ, Sở

- Ông: Đặng Trung Quốc - Trưởng phòng QL&KTEN

- Ông:

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Ông: Kinh Văn Hân - PGĐ, Sở

- Ông: Đinh Văn Đức - Phó phòng

3. Sở Tài chính - Vật giá:

- Ông: Trần Quang Nhui - PGĐ, Sở

* Ông:

- Ông:

4. Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình:

- Ông:
- Ông: Đỗ Đức Tuy Chức vụ VP6
- Ông:

5. Đại diện Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan:

- Ông: Nguyễn Xuân Vãi PCT UBND huyện
- Ông: Vũ Mạnh Hùng Thường trực HĐND huyện
- Ông:
- Ông:
- Ông:

6. Đại diện các cơ quan trực tiếp chỉ đạo thực hiện và địa bàn thực hiện dự án:

- + Cơ quan trực tiếp chỉ đạo: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
- + Chủ nhiệm dự án: Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh, Cử nhân, Phó Giám đốc Sở
- + Thư ký dự án: Ông Đỗ Huy Bằng, KS, Phó phòng TTTL-SHCN
- + Cơ quan chuyển giao công nghệ: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam Viện Chăn nuôi, Trung tâm PTCN cao.

- 1. Ông: Phạm Văn Trường - Giáo sư Trung tâm Viện Chăn Nuôi
- 2. Ông: Trần Văn Chiếu - PGĐ Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp và Đời sống
- 3. Ông: Nguyễn Hải Châu - Giáo sư Trung tâm PTCN cao

7. Nội dung kiểm tra:

Căn cứ mục tiêu, nội dung, tiến độ và dự toán kinh phí của dự án đã được phê duyệt.

1. Nội dung và khối lượng công việc đã được triển khai:

Về nội dung và khối lượng công việc đã triển khai: Đoàn kiểm tra nhất trí với bản báo cáo tiến độ thực hiện tháng 3/2002 (Đã được trình bày tại hội nghị Khoa học tại xã Đức Long ngày 26/3/2002).

2. Số lượng và chất lượng các vật tư kỹ thuật đã hỗ trợ cho nông dân:

- Về vật tư kỹ thuật đã chuyển cho các hộ nông dân đạt theo yêu cầu đặc biệt là: Giống khoai tây, phân bón, giống vịt Khaki Campbell, vật tư thiết bị phục vụ công trình cấp nước sạch.

- Hàm lượng khoa học, công nghệ của các công nghệ chuyển giao: Tốt và đảm bảo phát triển bền vững ở vùng này nếu được mở rộng trong những năm tới.

3. Tiến độ thực hiện dự án:

Đúng theo tinh thần hợp đồng đã ký với Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Viện Chăn nuôi, Trung tâm PTCN cao và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4. Kết quả đạt được của các mô hình: Nhất trí như báo cáo tổng hợp

5. Tình hình sử dụng kinh phí:

- a/ Tổng hợp kinh phí đã ghi trong hợp đồng cho dự án: 500 triệu đồng
- b/ Kinh phí đã được cấp đến ngày báo cáo: 500 triệu đồng
- c/ Tổng hợp kinh phí đã được sử dụng: 500 triệu đồng
- d/ Tổng hợp kinh phí đã quyết toán: 500 triệu đồng

8. Các ý kiến hỏi - đáp - trao đổi: Kèm theo biên bản kiểm tra

9. Ý kiến kết luận của đoàn kiểm tra:

- Đánh giá kết quả chung thực hiện dự án: Tốt
- Những điều cần lưu ý trong thời gian tới: Tăng cường công tác quản lý chỉ đạo để dự án đạt hiệu quả cao nhất, chuẩn bị tốt mọi điều kiện cho việc tổ chức thực hiện giai đoạn 2./.

ĐẠI DIỆN SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ

Trần Quang Nhu
P. GIÁM ĐỐC
TRẦN QUANG NHƯ

ĐẠI DIỆN SỞ NN VÀ PTNT

Đinh Tôn Bình
P. CHÁM SỨC THUẬN THỦ
ĐINH TÔN BÌNH

ĐẠI DIỆN UBND HUYỆN NHO QUAN

Đinh Tôn Bình

ĐẠI DIỆN SỞ KHCN&MT NINH BÌNH

Trưởng đoàn kiểm tra

Phạm Văn Trường
P. GIÁM ĐỐC
ĐẠI DIỆN UBND TỈNH NINH BÌNH

Vũ Đình Tuy
Vũ Đình Tuy

ĐẠI DIỆN UBND XÃ ĐỨC LONG

Phạm Văn Trường

Đại diện các cơ quan chuyển giao công nghệ

VIỆN KHKT NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM

VIỆN CHĂN NUÔI

TRUNG TÂM PTCN CAO

Trần Văn Quốc

Phạm Văn Trường

Nguyễn Hoài Châu

Phần III

NỘI DUNG CÁC MÔ HÌNH CỦA DỰ ÁN

1. Mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ

- Hợp đồng thực hiện mô hình
- Báo cáo kết quả của mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ
- Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

2. Mô hình nuôi vịt siêu trứng Khakicampbell

- Hợp đồng thực hiện mô hình
- Báo cáo kết quả mô hình
- Biên bản thanh lý hợp đồng

3. Mô hình cung cấp nước sạch

- Hợp đồng thực hiện mô hình
- Báo cáo kết quả mô hình
- Biên bản thanh lý hợp đồng

Số: 02 /HH-DANTMT

Ninh Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2001

HỢP ĐỒNG

THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI

- Căn cứ quyết định số 132/1998/QĐ - TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện "chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002.

- Căn cứ quyết định số 1207/QĐ-BKHCMNT ngày 19/7/2001 của Bộ khoa học, công nghệ và môi trường về việc phê duyệt các dự án đợt I năm 2001 thuộc chương trình: "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002 ". Trong đó dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình" do Sở khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Ninh Bình chủ trì.

- Căn cứ Quyết định số : 1534/QĐ-UB ngày 12 tháng 9 năm 2001 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình".
chúng tôi gồm:

I. BÊN GIAO (Bên A) là: Sở khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình là cơ quan chủ trì dự án.

+ Đại diện là ông: NGUYỄN NGỌC QUỲNH

+ Chức vụ : Phó Giám đốc sở KH & MT - Chủ nhiệm dự án

+ Địa chỉ : Km số 2 đường quốc lộ 1A Ninh Bình - Hà Nội - Phường Đông Thành - Thị xã Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình.

+ Điện thoại: 030 872317

+ Số tài khoản: 945.02.020 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình.

II. BÊN NHẬN (Bên B):

1. Cơ quan chuyển giao công nghệ thực hiện dự án: Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

+ Đại diện là ông: LÊ QUỐC DOANH

+ Chức vụ: Phó viện trưởng viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

+ Địa chỉ: Huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội

+ Điện thoại: 04 8615480 Fax 04 8613937

2. Người chủ trì thực hiện nội dung của dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng" Xã Đức Long - Nho Quan - Ninh Bình.

+ Ông: NGUYỄN ĐUY BẢO

+ Chức vụ: Trại trưởng trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển thuộc
Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam

+ Địa chỉ: huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội

+ Điện thoại: 048615382 Fax 048613937

+ Tài khoản: 431101-010016

Tại ngân hàng phát triển nông nghiệp Thanh Trì - Hà Nội

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

I. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG:

ĐIỀU 1: Bên B cam kết thực hiện dự án " Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng ... " Xã Đức Long - Nho Quan, - Ninh Bình. Theo đúng các nội dung ghi trong thuyết minh dự án (Mẫu 02 - DANT) coi bản thuyết minh là một bộ phận của hợp đồng. Bao gồm các điểm chính sau:

1. Xây dựng mô hình lúa chiêm xuân và lúa mùa:

a. Mô hình lúa xuân:

Dự án đầu tư các giống lúa: Lúa lai TQ: Nhị Ưu 838, Nhị Ưu 63, lúa thuần chất lượng cao: AY177, T1, T5, LT2... và cung cấp quy trình kỹ thuật của từng giống theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Quy mô : 40 ha/ năm

+ 35 ha các giống lúa lai TQ (15 ha trong đê và 20 ha ngoài đê)

+ 5 ha các giống lúa thuần (toàn bộ trong đê)

- Kinh phí:

+ 35 ha lúa lai x 6.518.000đ/ha = 228.130.000 đồng

+ 5 ha lúa thuần x 5.860.000đ/ha = 29.300.000đồng

(đầu tư 100% giống, phân ka li, thuốc BVTV tập huấn kỹ thuật)

b. Mô hình lúa mùa:

Dự án đầu tư các giống lúa: AYT 77, T1, KD 18... và cung cấp quy trình kỹ thuật của từng giống lúa theo hướng dẫn của Bộ nông nghiệp và PTNT.

- Quy mô: 40 ha / 2 năm (toàn bộ đất trong đê)

- Kinh phí: 40 ha x 5.860.000đ/ha = 243.400.000đồng

(đầu tư 100% giống, kali, thuốc BVTV và tập huấn kỹ thuật)

2. Xây dựng mô hình thâm canh khoai tây vụ đông

Dự án đầu tư các giống khoai tây: VT2, KT3 và cung cấp quy trình kỹ thuật của từng giống theo hướng dẫn của Bộ nông nghiệp và PTNT.

- Quy mô: 15 ha/ 2 năm (cả trong đê và ngoài đê)

- Kinh phí: 15 ha x 12.805.000đ/ha = 192.075.000đ

(Đầu tư 100% giống, phân kali, thuốc BVTV và tập huấn kỹ thuật)

3. Đào tạo tập huấn:

- Kỹ thuật viên: Đào tạo được 10-15 cán bộ kỹ thuật viên của xã nắm bắt được các tiến bộ kỹ thuật và có khả năng truyền đạt tốt cho bà con xã viên làm theo.

- Nông dân: Tập huấn cho các hộ nông dân tham gia dự án am hiểu kỹ thuật thâm canh, quy trình sản xuất tiên tiến cho từng loại giống mới về lúa và khoai tây, tổng số là 1000 lượt người.

ĐIỀU 2: Thời gian thực hiện hợp đồng là 24 tháng, từ tháng 7/2001 - tháng 7/2003.

ĐIỀU 3: Bên A sẽ đánh giá và nghiệm thu sản phẩm khoa học công nghệ theo các yêu cầu, chỉ tiêu nêu trong điều 1.

II. TÀI CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 4: Kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương để thực hiện công trình là: 208.000.000đ (*Hai trăm linh tám triệu đồng chẵn*)

ĐIỀU 5: Bên B được cấp số kinh phí ghi ở điều 4 theo tiến độ sau:

dợt	Số tiền (triệu đồng)	Thời gian cấp (ngày, tháng, năm)
1	150,00	Quý 4 năm 2001
2	58,000	Quý 3 năm 2002

Trước mỗi đợt chuyển kinh phí tiếp theo, bên A sẽ tiến hành xem xét và khẳng định kết quả đạt được theo tiến độ thực hiện nêu trong điều 1. Nếu bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, bên A có thể kiến nghị thay đổi việc cấp kinh phí, hoặc tạm ngừng cấp kinh phí để tìm biện pháp xử lý cần thiết.

ĐIỀU 6: Bên B có trách nhiệm báo cáo định kỳ 6 tháng 1 lần cho bên A về quá trình thực hiện và sử dụng tài chính của dự án, báo cáo quyết toán số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành trước khi nhận được kinh phí của đợt tiếp theo.

III. TRÌNH TỰ GIAO NHẬN SẢN PHẨM

ĐIỀU 7: Khi hoàn thành dự án, bên B phải chuyển giao cho bên A đầy đủ những tài liệu và các sản phẩm nêu trong điều 1 để đánh giá và nghiệm thu.

ĐIỀU 8: Trong thời gian 10 ngày sau khi bên B đã thực hiện xong nội dung nêu trong điều 7 và quyết toán kinh phí bên A sẽ tiến hành nghiệm thu dự án.

ĐIỀU 9: Bên B được hưởng quyền tác giả và các quyền lợi khác theo chế độ hiện hành gắn với chế độ quyền tác giả.

Mọi việc chuyển giao thực hiện nội dung dự án cho bên thứ 3 phải được sự thoả thuận của cả 2 bên A và B.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

ĐIỀU 10: Trong quá trình thực hiện, nếu bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện hợp đồng vì bất cứ lý do gì thì phải thông báo cho bên thứ 2

biết trước 10 ngày để xem xét, giải quyết, xác định trách nhiệm của các bên và lập biên bản xử lý.

Việc xác định trách nhiệm của các bên và lập biên bản xử lý cũng phải thực hiện đầy đủ trong trường hợp nội dung thực hiện không đạt kết quả khi đánh giá, nghiệm thu.

ĐIỀU 11: Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm về vật chất theo pháp luật hiện hành.

Nếu có các yêu cầu thay đổi hoặc bổ xung hợp đồng, hai bên phải kịp thời thoả thuận bằng văn bản, lúc đó mới có giá trị.

ĐIỀU 12: Mọi tranh chấp về hợp đồng cần được giải quyết trước hết qua đàm phán trực tiếp, nếu không sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế cấp tương ứng theo luật pháp hiện hành.

ĐIỀU 13: Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 08 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 4 bản.

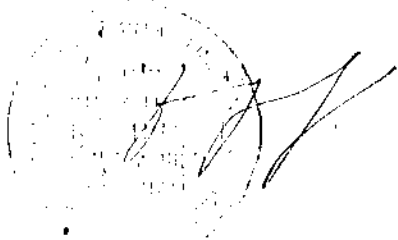
Hợp đồng được thanh lý sau khi các nội dung nêu tại điều 6 và điều 8 đã được thực hiện đầy đủ.

ĐẠI DIỆN BÊN B

VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NN VIỆT NAM

Cơ quan chuyển giao
(Ký và đóng dấu)

Người chủ trì thực hiện
(Ký và ghi rõ họ và tên)



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Quốc Doanh

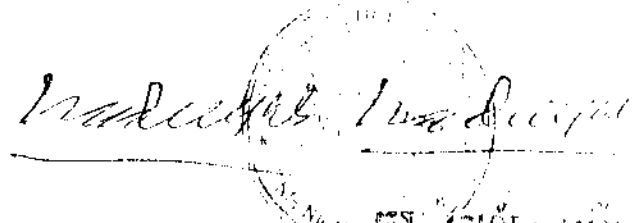
Nguyễn Duy Bảo

ĐẠI DIỆN BÊN A

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Chủ nhiệm dự án
(Ký và ghi rõ họ và tên)

Cơ quan chủ trì
(Ký và đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Quỳnh

Nguyễn Ngọc Quỳnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2001

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU MÙA VỤ

TẠI XÃ ĐỨC LONG- HUYỆN NHO QUAN – TỈNH NINH BÌNH

Kính gửi:

- BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
- ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH.
- SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH BÌNH.

Thực hiện hợp đồng số 02/HĐ-DANTMN ngày 29/10/2001 đã ký giữa sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình với Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam về việc thực hiện các nội dung thuộc chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi thuộc dự án : *“Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ , cây trồng , vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường”* tại xã Đức Long- huyện Nho Quan – tỉnh Ninh Bình.

Đặc điểm của xã Đức Long là : nằm ở khu vực trung tâm huyện Nho Quan, có cốt thấp nhất và là một trong 17 xã thuộc vùng xả lũ sông Hoàng Long, chịu ảnh hưởng mạnh của lụt Tiểu mãn trong vụ chiêm xuân và chịu xả lũ vào vụ mùa. Do vậy, nền kinh tế mang đậm sắc thái thuần nông, làm chủ yếu vụ chiêm xuân còn vụ mùa bắp bênh. Năm 2000 dân số của xã Đức long là 5168 khẩu với 1090 hộ. Có 2567 lao động , lực lượng lao động cần cù , chịu khó , thuận lợi cho việc phát triển kinh tế -xã hội . Thực tế do làm thuần nông chủ yếu là 1 vụ/1năm không phát huy được ngành nghề phụ nên đời sống của các hộ nông dân gặp nhiều khó khăn.

Qua khảo sát nền kinh tế -- xã hội xã Đức Long cho thấy còn nhiều tồn tại khá rõ nét: Tiềm năng đất đai chưa được khai thác đạt hiệu quả cao , năng suất lúa chiêm xuân mới đạt 53,5 tạ/ha, lúa vụ mùa 40 tạ/ha. Nhưng bắp bênh, vụ đông còn quá ít. Vì vậy tổng giá trị thu trên 1ha hàng năm mới chỉ đạt 15 triệu

đóng cho diện tích đất trong đê và 6-7 triệu đồng cho đất ngoài đê. Như vậy hiệu quả khai thác tiềm năng đất đai còn quá thấp.

Tóm lại: Điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương và những kết quả khoa học công nghệ đã được kết luận trên địa bàn tỉnh, huyện, đảm bảo các yếu tố cần và đủ để xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển kinh tế – xã hội nhằm khai thác tiềm năng hiện có tại xã Đức Long.

I- MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN:

1. Mục tiêu chung của dự án:

Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để khai thác tiềm năng đất đai, diện tích mặt nước, ao hồ hợp lý, đạt hiệu quả cao, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống nhân dân, đặc biệt là khắc phục ô nhiễm môi trường do úng lụt và phân lũ mà nhiều năm chưa giải quyết được.

2. Một trong 3 mô hình triển khai của dự án trên địa bàn xã Đức Long là mô hình: “Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng khai thác tiềm năng đất đai trong đê và ngoài đê xã Đức Long.”

*** Mục tiêu trực tiếp của mô hình :**

- Xây dựng 40 ha mô hình lúa chiêm xuân đưa năng suất từ 5,2 tấn/ha/vụ lên 6,0 tấn/ha/vụ (gồm 20 ha đất trong đê và 20 ha ngoài đê.)
- Xây dựng 40 ha mô hình lúa mùa đất trong đê, phấn đấu đưa năng suất từ 4 tấn/ha/vụ lên 4,5 tấn/ha/vụ.
- Xây dựng 15 ha mô hình khoai tây đông (cả đất trong đê và ngoài đê) để đưa năng suất từ 11,0 tấn lên 16,0 – 18,0 tấn/ha.
- Sau 2 năm thực hiện dự án, nâng mức tổng thu nhập bình quân đầu người đất trong đê từ 15 triệu đồng/ha/năm lên 25 triệu đồng/ha/năm; đất ngoài đê từ 8,8 triệu đồng/ha/năm lên 20 triệu đồng/ha/năm.

*** Mục tiêu nhân rộng kết quả của mô hình:**

Sau khi tổng kết các mô hình vào cuối năm 2003 đến năm 2005 có khả năng nhân rộng mô hình ra toàn xã Đức Long và các xã có điều kiện kinh tế xã hội tương tự như ở huyện Nho Quan – tỉnh Ninh Bình.

*** Mục tiêu đào tạo cán bộ, kỹ thuật viên cho mô hình :**

- Đào tạo được 10-15 cán bộ, kỹ thuật viên của xã nắm bắt được các Tiến bộ kỹ thuật và có khả năng truyền đạt tốt cho bà con xã viên trong xã làm theo.
- Tập huấn cho 1000 lượt người dân xã Đức Long biết ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật có thể triển khai có hiệu quả mô hình của dự án.

- Nâng cao trình độ quản lý, triển khai các tiến bộ kỹ thuật của lãnh đạo xã, huyện để chủ động mở rộng mô hình và các tiến bộ kỹ thuật sau này.
- Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển đơn vị chủ trì thực hiện nội dung mô hình "Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng khai thác tiềm năng đất đai trong đê và ngoài đê xã Đức Long" báo cáo kết quả đã thực hiện được cụ thể như sau:

II - KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH DỰ ÁN ĐẾN THÁNG 3/2002:

Trại đã cùng với Viện tổ chức các đợt khảo sát thực địa, thu thập số liệu, xử lý tổng hợp và xây dựng các nội dung chi tiết thực hiện các mô hình dự án theo nội dung đã được Bộ Khoa học công nghệ môi trường phê duyệt:

I- Mô hình thâm canh khoai tây vụ đông năm 2001:

BẢNG 1: SỐ LƯỢNG GIỐNG KHOAI TÂY HỒNG HÀ 2, DIỆN TÍCH, PHÂN BÓN KALI DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỤ ĐÔNG 2001.

TT	Vật tư	Số lượng	Diện tích
1	Khoai tây lai HH2	10.000,0kg	10ha
2	Phân bón Kali	2500,0 kg	10ha

Xã Đức Long được Sở Khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Ninh Bình đầu tư cho dự án, trong đó có nội dung mở rộng cây trồng vụ đông bằng cây Khoai tây. trước đây, nông dân ta quen dùng giống Khoai tây Thường Tín. Giống này đã bị thoái hóa nên năng suất thấp (đạt 8-10 tấn/ha). Từ năm 1980 Trung tâm cây có củ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam được giúp đỡ và hợp tác của Trung tâm Khoai tây Quốc tế (CIP) nên đã chọn được một số giống khoai tây đạt năng suất cao, chống bệnh khá như: KT₂, KT₃, Diamant. Đặc biệt, giống khoai tây Hồng Hà 2 là giống có tiềm năng nhất, năng suất cao (trên 15 tấn/ha).

Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển -- Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam là cơ quan chuyển giao công nghệ, giống khoai tây Hồng Hà 2 đã được áp dụng trong dự án.

- Trại đã tổ chức tập huấn kỹ thuật thâm canh khoai tây Hồng Hà 2 cho toàn bộ các hộ nông dân tham gia làm mô hình.
- In ấn tài liệu qui trình kỹ thuật thâm canh khoai tây phát trực tiếp cho các hộ nông dân nói trên.
- Cung cấp 10 tấn giống khoai tây lai Hồng Hà 2 cho mô hình và giao trực tiếp cho các hộ nông dân trong Dự án.

- Cung cấp phân bón Kali : 2500 kg cho 10 hecta khoai tây của Dự án.

Với sự cố gắng nhiệt tình của Ban quản lý dự án xã Đức Long , đã lãnh đạo , tổ chức khắc phục khó khăn đất ướt , nhất là đất trồng đồng. Khoai tây Hồng Hà 2 cũng đã được trồng vào ngày 13-14 tháng 11 năm 2001 , tuy đất còn ướt , khó làm nhưng bà con nông dân đã cố gắng trồng kịp thời để đảm bảo thời vụ

Cán bộ của Viện thường xuyên có mặt trực tiếp cùng Ban quản lý và cán bộ kỹ thuật của địa phương giúp bà con nông dân thực hiện đảm bảo kỹ thuật trồng và chăm sóc , bón phân , tưới nước , phòng trừ sâu bệnh ... và đã có những đánh giá nhận xét.

- Giống khoai tây Hồng Hà 2 có ưu điểm hơn các giống cũ: cây phát triển tốt, chống bệnh mốc sương khá, dễ trồng, dễ giống và vận chuyển dễ dàng.
- Kỹ thuật chăm sóc khoai tây như: kỹ thuật tưới nước đảm bảo độ ẩm cho khoai tây ở giai đoạn phát triển củ tỏ ra rất hiệu quả để tăng năng suất mà điều này trước đây chưa được chú ý nên sản lượng khoai tây thường thấp.
- Kỹ thuật vun xới cho khoai tây đặc biệt là giai đoạn hình thành và phát triển củ: không được xới sâu ở gần gốc cũng đã được áp dụng, thay thế kỹ thuật canh tác cũ (khi vun luống thường hay xới sâu ở gần gốc làm đứt tia củ, dẫn đến làm giảm sản lượng).
- Kỹ thuật bón phân cho khoai tây : cũng đã được cải tiến , trước đây bà con bón rải rác , không tập trung và không có tập quán bón phân Kali cho nên năng suất thấp. Nay thông qua dự án, bà con nông dân đã hiểu được rõ phân chuồng, đạm , lân phải tập trung bón ngay ở giai đoạn đầu, còn sau 60 ngày khi phát triển củ thì không nên bón đạm mà chỉ bón Kali.
- Trong giai đoạn phát triển củ, thân lá phát triển khoẻ. Từ giai đoạn này cho đến khi thu hoạch luôn luôn giữ độ ẩm đất 80-85 % bằng cách tưới rãnh. Tuyệt đối không được tưới hoặc phun các chất dinh dưỡng hoặc kích thích sinh trưởng. Thực hiện đúng qui trình kỹ thuật đã hướng dẫn sẽ thu được sản lượng cao.

BẢNG 2: KẾT QUẢ NĂNG SUẤT BÌNH QUÂN CỦA GIỐNG HỒNG HÀ 2 (TRONG DỰ ÁN) SO VỚI GIỐNG KHOAI TÂY TRUNG QUỐC (NGOÀI DỰ ÁN) VỤ ĐỒNG 2001 TẠI XÃ ĐỨC LONG.

TT	Giống	TGST (ngày)	Loại đất	Năng suất		Năng suất % so đối chứng
				Kg/sào	Tấn/ha	
1	Hồng Hà 2	90	Ngoài đê	590-610	16,3 - 16,9	148
2	Trung Quốc (dc)	80	Ngoài đê	390-410	10,8 - 11,4	100

- Qua bảng 2 cho thấy : năng suất của giống Hồng Hà 2 trong dự án đã vượt xa năng suất của giống khoai tây Trung Quốc ngoài dự án , vượt hơn tới 48% năng suất trong cùng điều kiện gieo trồng ở đồng đất ngoài đê. Về thời gian sinh trưởng giống Hồng Hà 2 kéo dài hơn 8-10 ngày so với giống khoai tây Trung Quốc. Hiệu quả của dự án đầu tư giống mới , phân kali và kỹ thuật đã mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt . Giống Hồng Hà 2 tăng 48% so với giống Trung Quốc tương đương là tăng 5,5 tấn/ha. So sánh về chất lượng giống Hồng Hà 2 cũng được nông dân xã Đức Long công nhận ngon hơn giống khoai tây Trung Quốc, nên giá bán ngoài thị trường của giống khoai tây Hồng Hà 2 cao hơn khoảng 200đồng/kg (Giống Hồng Hà 2: 1300 đ/kg so với giống Trung Quốc: 1100 đ/kg)

BẢNG 3: ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI VỤ THU HOẠCH , LOẠI ĐẤT TRỒNG ĐẾN NĂNG SUẤT CỦA GIỐNG HỒNG HÀ 2 VỤ ĐÔNG 2001 TẠI XÃ ĐỨC LONG

TT	Giống	Tính ngày thu hoạch	Loại đất	Năng suất		Ghi chú
				Kg/sào	Tấn/ha	
1	Hồng Hà 2	90	Ngoài đê	590-610	16,3 - 16,9	Đất nhẹ, khi trồng đất khô hơn
2	Hồng Hà 2	80	Trong đê	390-410	10,8 - 11,4	Đất nặng, khi trồng đất ướt hơn

- Qua bảng 3 cho thấy: cùng 1 giống mới điều kiện đầu tư kỹ thuật như nhau, nhưng một loại yếu tố không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của giống sẽ ảnh hưởng đến năng suất rất rõ rệt. Đảm bảo đúng thời gian sinh trưởng của giống 90 ngày cho năng suất cao 16,3 – 16,9 tấn/ha cộng với điều kiện đất ngoài đê , đất nhẹ, khi trồng khô, thoáng hơn . Đất ở trong đê do phải thu hoạch sớm khi khoai mới được 80 ngày (thu non 10 ngày để giải phóng đất cấy vụ xuân) năng suất chỉ đạt 10,8 – 11,4 tấn/ha. Một phần do khi trồng đất trong đê còn ướt khô trồng và chất đất thịt nặng, ít tơi xốp. Chủ yếu do thu non 10 ngày , nếu để 90 ngày đúng thời vụ thu hoạch tích lũy giai đoạn cuối rất quan trọng để cho năng suất cao.

BẢNG 4: LÃI SUẤT CỦA CÂY KHOAI TÂY LAI (G1) HỒNG HÀ 2 Ở ĐỒNG ĐẤT ĐỨC LONG VỤ ĐÔNG 2001

Loại đất	Năng suất (kg/ha)	Đơn giá (đ/kg)	Thành tiền (đ/ha)	Tổng chi phí (đ/ha)	Lãi suất (đ/ha)	Tổng diện tích (ha)	Tổng lợi (đ)
Ngoài đê	16.600	1300	21.580.000	13.394.500	8.185.500	3,6	29.467.800
Trong đê	11.080	1300	14.404.000	13.394.500	1.009.000	6,4	6.457.600
Cộng lại						10,0	35.925.400

Ghi chú: Tổng chi phí/ha = Chi phí trực tiếp (12.805.000 đ) + Thuê khoán chuyên môn (357,9 đ) + chi khác (231,6 đ) = 13.394.500 đ/ha.

- Qua bảng 4 cho thấy : mới chỉ 1 vụ đông trồng khoai tây đã nâng mức thu nhập ở mức cao là: 21.580.000 đ/ha (ngoài đê) . Mức thấp cũng đạt 14.404.000 đ/ha (trong đê). Cộng bình quân lãi xuất trồng 10 ha khoai tây lại GI (Hồng Hà 2) vụ đông 2001 là : 35.925.000 đ .
- Nhìn chung mô hình thâm canh khoai tây của dự án nằm đầu tiên năng suất của giống mới dự án đưa vào ngoài đê đã cho năng suất cao như mục tiêu dự án đề ra , trong đê năng suất thấp hơn. Nhưng bình quân chung mô hình cho năng suất khá hơn hẳn giống cũ ngoài dự án. Điều đó nói nên sự đầu tư của dự án có hiệu quả rõ rệt. Mô hình có nhiều triển vọng để nhân rộng ra các vụ tiếp theo.

2- Mô hình thâm canh lúa xuân 2002:

Xây dựng mô hình thâm canh tăng năng suất lúa xuân bằng các giống mới có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu sâu bệnh khá phù hợp với điều kiện thực tế ở Đức Long , đảm bảo thu hoạch trước 15-20 tháng 5 dương lịch để tránh lũ Tiểu mãn . Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển đã triển khai các giống lúa mới như bảng 4:

BẢNG 5: SỐ LƯỢNG, DIỆN TÍCH VÀ LƯỢNG PHÂN BÓN KALI

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÚA XUÂN 2002

TT	Vật tư	Số lượng (kg)	Diện tích (ha)
1	Lúa lai Nhị ưu 63	540	18,0
2	Giống lúa AYT77	300	3,0
	Giống lúa KD 18	100	1,0
4	Giống lúa thơm HT1	100	1,0
5	Phân bón Kali	3760	23,0

- Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển đã đầu tư 540 kg lúa lai Nhị ưu 63 , giống lúa AYT77 : 300kg, giống lúa KD18: 100 kg, giống lúa HT1: 100 kg và cung cấp đủ lượng phân kali cho bà con nông dân là 3760 kg, với diện tích là 23 ha.
- Sau khi cung cấp giống và phân kali , Trại đã tiến hành tập huấn kỹ thuật và phát tài liệu cho cán bộ chỉ đạo của xã và các hộ gia đình tham gia xây dựng mô hình.
- Ban chỉ đạo dự án xã Đức Long cùng với cán bộ chuyên môn của Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển đã triển khai kế hoạch và chỉ đạo sản xuất rất chặt chẽ các qui trình , biện pháp kỹ thuật đã được bà con nông dân áp dụng nghiêm túc từ khâu gieo mạ.
- Hiện nay diện tích các giống lúa trong mô hình dự án phát triển rất tốt, cán bộ chuyên môn của Trại Văn Điển đã chỉ đạo bà con chăm sóc bón phân theo đúng

qui trình kỹ thuật và hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh kịp thời . Mô hình thâm canh lúa xuân 2002 của dự án hứa hẹn cho năng suất cao.

III- MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

I- Nhận xét:

Năm đầu tiên triển khai , tổ chức thực hiện dự án từ thực tiễn chúng ta rút ra một số nhận xét sau:

- Giống khoai tây lai Hồng Hà 2 là giống khoai tốt, cho năng suất cao bình quân đất ngoài dề đạt 16,3 – 16,9 tấn/ha , có hệ đạt năng suất cao nhất 17,5 tấn/ha (gia đình anh Bằng trồng 11 thước ngoài dề). Diện tích trong dề do lúc trồng dạt ướt và thu hoạch non(sớm 10 ngày mới đến ngày thu hoạch , năng suất thấp hơn (10,8 - 11,4 tấn/ha). Chất lượng giống Hồng hà 2 tốt hơn giống cũ địa phương . giá bán 1300 đ/kg cao hơn so với giống Trung Quốc 1100 đ/kg (tăng 200 đ/kg).
- Giống khoai tây lai GI(Hồng Hà 2) kháng sâu bệnh tốt , phù hợp với điều kiện sinh thái và nông hoá thổ nhưỡng của địa phương nhất là vùng đất ngoài dề của Đức Long.
- Bước đầu mô hình thâm canh lúa vụ xuân 2002 các giống mới đầu tư của dự án : lúa lai Nhị ưu 63, giống AYT77, KD18, HT1 lúa đang phát triển tốt , hứa hẹn cho năng suất cao.
- Từ kết quả bước đầu của dự án đã từng bước nâng cao được hiểu biết về khoa học, công nghệ và trình độ quản lý cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trong xã , các hộ nông dân nâng cao được tri thức về thâm canh khoai tây, thâm canh lúa, sử dụng phân bón.
- Nguyên nhân tạo ra sự thành công bước đầu của dự án là do có sự thống nhất lựa chọn địa điểm, các mục tiêu của dự án . Ban quản lý dự án của tỉnh và ban tiếp nhận dự án của xã Đức Long đã quản lý chặt chẽ trong việc tiếp nhận vật tư, phân phối đến các hộ nông dân thực hiện dự án dân chủ và công khai tạo niềm tin cho nhân dân địa phương .

2- Kiến nghị:

- Trên đây là báo cáo kết quả bước đầu của dự án đã khẳng định được một hướng đi đúng chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông thôn và miền núi . Nhằm mục tiêu góp phần tích cực chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp , nông thôn , giải quyết vấn đề bức xúc về môi trường và đời sống nhân dân.
- Năm 2002 mô hình dự án còn một số nội dung tiếp tục triển khai , cần được bổ sung tăng thêm kinh phí để các mô hình triển khai đảm bảo số lượng và tiến độ công trình . Cuối cùng xin kính chúc các đồng chí mạnh khỏe , hạnh phúc.

Xin cảm ơn!

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHI PHÍ NĂM 2001 CỦA MÔ HÌNH CHUYỂN ĐỔI
CƠ CẤU MÙA VỤ TẠI XÃ ĐỨC LONG**

1. Chi thuê khoán chuyên môn	:	11.800.000,0 đ.
2. Chi tập huấn ở cơ sở	:	7.800.000,0 đ.
3. Chi nguyên vật liệu	:	117.170.000,0 đ.
4. Chi khác	:	13.230.000,0 đ.

Tổng cộng : 150.000.000,0 đ

(Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

(Báo cáo chi tiết xem phụ lục 1)

**TRẠI THÍ NGHIỆM NÔNG NGHIỆP VĂN DIÊN
TRẠI TRƯỞNG**



NGUYỄN DUY BẢO

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ

thực nghiệm thu mô hình thuộc dự án ứng dụng tiến bộ KHCN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường - xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình tổ chức Hội nghị nghiệm thu mô hình: Ứng dụng tiến bộ KHCN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường tại xã Đức Long, huyện Nho Quan thuộc dự án: "Ứng dụng tiến bộ KHCN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường tại xã Đức Long, huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình"

Ngày họp: 24/8/2003

Địa điểm họp: Tại Hội trường Ủy ban Nhân dân xã Đức Long, huyện Nho Quan

Khách mời tham dự:

a) Đại diện cơ quan chủ trì dự án: Sở KHCN&MT Ninh Bình

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | PGD Sở, chủ nhiệm dự án |
| 2. Ông Đỗ Huy Bằng | Phó trưởng phòng, thư ký dự án |
| 3. Ông Trần Hải Lộc | Chuyên viên quản lý KHCN, Thành viên Ban dự án |
| 4. Bà Nguyễn Thị Kiêm | Kế toán, thành viên Ban quản lý dự án |
| 5. Bà Nguyễn Thị Văn Hà | Thành viên Ban quản lý dự án |
| 6. Ông Đinh Xuân Trường | Thành viên Ban quản lý dự án |

b) Đại diện cơ quan địa phương:

1. Sở Tài chính Vật giá Ninh Bình:

Ông: Phạm Văn Phán Trưởng phòng Văn xã

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Ông: Đỗ Ngọc Khuê Trưởng phòng Đa dạng hóa phát triển nông thôn

3. Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan

Ông: Nguyễn Quang Văn Chủ tịch UBND huyện

Ông: Vũ Mạnh Hùng Thường trực Hội đồng KHCN huyện Nho Quan

Ông:

c) Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ:

1. Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam - Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển

Ông: Trần Văn Ch� Phó giám đốc Trại Văn Điển

Ông:

Ông:

2. Viện Chăn nuôi - Trung tâm nghiên cứu Vịt Đại Xuyên

Ông: Phạm Văn Trường Giáo sư Trung tâm

Ông: Nguyễn Hồng Vỹ Trưởng phòng

Ông:

3. Trung tâm phát triển công nghệ cao - Viện Khoa học vật liệu

Ông:

Ông:

Ông:

d) Đại diện đơn vị tiếp nhận mô hình: Ủy ban Nhân dân xã Đức Long

1. Ông: Lê Văn Thái Bí thư Đảng ủy xã

2. Ông: Phạm Văn Lân Chủ tịch UBND xã

3. Ông: Đinh Quang Sơn

4.

Sau khi kiểm tra thực địa và nghe báo cáo tại hội trường, các đại biểu đại diện cho các cơ quan Trung ương và địa phương đã có ý kiến về mô hình của dự án. Cụ thể mô hình được tổ chức thực hiện đạt hiệu quả về kinh tế được nông dân trong vùng dự án đánh giá cao, cụ thể:

- Các vùi: dung của mô hình đã được học thành, đã chuyển giao cho xã kỹ thuật công nghệ sản xuất, thôn Cao, giúp lúa mới AYT77, KD18, HT1, VK1, Nhị úy 38, Nhị úy 65, khế và cây trồng khác.

- Kinh thu các qui trình kỹ thuật mới. Đã đào tạo tập huấn kỹ thuật cho 1000 lượt người.

- Thấy đời sống của các hộ nông dân được cải thiện, thu nhập tăng, sản xuất;

- Bình dân và chuyển giao đến tập thể nông dân tại địa phương qui trình kỹ thuật.

- Hiện quả kinh tế của dự án: Vì khế và cây trồng mới sản lượng 166 tấn; mức thu, lúa đạt 337,30 tấn;

- So sánh với mức tiêu đề ra đã lên lời gộp lại: 166.270.000

- Vì xã học: tạo cơ hội để các bộ phận kỹ thuật, các bộ phận nông nghiệp của địa phương được tiếp cận vào đời sống, học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu khoa học mới từ các bộ phận.

Mô hình qui trình kỹ thuật được các tổ bộ kỹ thuật đã được đăng sản xuất phát triển tại địa phương

11. Kết luận chung của Hội nghị

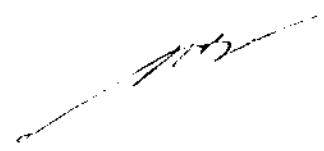
Hội nghị nhất trí với bản báo cáo của đơn vị chuyển giao công nghệ cũng như thực tế áp dụng tại địa phương về mô hình.

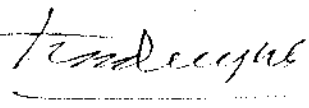
Đánh giá và ghi nhận những kết quả kinh tế xã hội của mô hình mang lại cho địa phương.

Đề nghị cho nghiệm thu mô hình và tổ chức hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng KHCHN đã ký kết. Kết thúc nội dung dự án và bàn giao kỹ thuật của mô hình cho Ủy ban Nhân dân xã Đức Long tiếp tục khai thác và phát huy hiệu quả của mô hình ứng dụng KHCHN trên.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN DỰ ÁN CHỦ NHIỆM DỰ ÁN



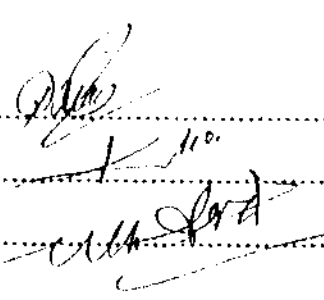
 

Các cơ quan tham gia hội nghị nghiệm thu mô hình:

Sở Tài chính Vật giá Ninh Bình

Sở NN&PTNT Ninh Bình

UBND huyện Nho Quan- Ninh Bình



Số: 542/INT-TL

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2001

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ vào hợp đồng số 02, ký ngày 29 tháng 10 năm 2001...
tại

Đại diện bên B: TRẠI THÍ NGHIỆM NÔNG NGHIỆP VĂN ĐIỂN

Gồm có 1. Ông (bà): Nguyễn Đức Bảo - Chức vụ: Trưởng phòng
2. Ông (bà): Nguyễn Thế Dũng - Chức vụ: Kế toán

Đại diện bên A: Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Bình

Gồm có 1. Ông (bà): Nguyễn Ngọc Dũng - Chức vụ: Phó Sở
2. Ông (bà): - Chức vụ:

Sau khi kiểm tra thực tế, đối chiếu nội dung hợp đồng hai bên thông
nhất nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện và thanh toán hợp đồng như sau:

1. Kết quả thực hiện các nội dung hợp đồng.

Bên B thực hiện đúng theo các cam kết trong
hợp đồng. Các tài liệu, báo cáo, kết quả thực
hiện được gửi đầy đủ và đúng hạn. Các tài liệu
được gửi kèm theo là 2 quyển
10 lá đã kết quả tốt và được kèm theo kết quả
các báo cáo gửi kèm 23 lá báo phát triển tốt.
Xây dựng báo cáo có ý nghĩa khoa học và thực tiễn
kết quả được và tài liệu các tài liệu - Nho quan - Ninh Bình

2. Kết quả thực hiện về tài chính.

- Bên A thanh toán cho bên B toàn bộ số tiền: 150.000.000, đồng

Bằng chữ: (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Hai bên xác nhận những vấn đề trên và xét thấy hợp đồng này đã
được thực hiện không có gì vướng mắc. Văn bản này được lập thành 04 bản,
mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



TRẠI THÍ NGHIỆM
NÔNG NGHIỆP VĂN ĐIỂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2002

BIÊN BẢN
THANH LÝ GIAI ĐOẠN I HỢP ĐỒNG KHICN

Hôm nay ngày 30/3/2002, tại Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình đã tiến hành thanh lý giai đoạn I Hợp đồng KHICN số: 02/HĐ-DANIMN ngày 29/10/2001 đã được ký kết giữa Sở KHICN&MT với Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn diễn – Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam

để thực hiện các nội dung của dự án:

ứng dụng tiến bộ KHICN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng tại xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

A-THÀNH PHẦN

I. Bên A: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1. Ông: Phạm Thế Hùng | Giám đốc Sở |
| 2. Ông: Nguyễn Ngọc Quỳnh | PGĐ Sở – Chủ nhiệm dự án |
| 3. Ông: Đỗ Huy Bằng | Thư ký dự án |
| 4. Bà: Nguyễn Thị Kiêm | Kế toán |

II. Bên B: Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn diễn – Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông: Lê Quốc Doanh | Phó viện trưởng Viện KHK'TNN |
| 2. Ông Nguyễn Duy Bảo | Trại trưởng trại thí nghiệm Văn Diễn |
| 3. Ông: Trần Văn Chiến | P.Trại trưởng trại thí nghiệm Văn Diễn |
| 4. Bà: Đinh Ngọc Hoa | Kế toán |

B-NỘI DUNG

* Căn cứ vào nội dung KHICN theo đề cương và dự toán đã được duyệt cụ thể:

- Tổng kinh phí đầu tư cho dự án năm 2001 là: 150.000.000đ

- Nguồn vốn sự nghiệp khoa học năm 2001 là: 150.000.000đ

- Nguồn vốn khác:

* Căn cứ vào kết quả của dự án đã được nghiệm thu đánh giá tại Hội nghị KHICN họp ngày 26/3/2002 tại: xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

Sau khi đối chiếu, kiểm tra các chứng từ chi trong giai đoạn I năm 2001 của các nội dung KHICN đã được duyệt, hai bên thống nhất thanh lý các nội dung sau:

TT	Tên công việc, nội dung chi	Số tiền
1	Chi giống khoai tây	80.000.000
2	Chi mua giống lúa	14.920.000
3	Chi mua phân bón	15.650.000
4	Chi mua thuốc BVTV	6.600.000
5	Chi cho công tác VPP	9.555.000

6	Chi cho hội nghị + tập huấn	11.475.000
7	Chi cho công tác thuê khoán chuyên môn	11.800.000
Tổng số		150.000.000
Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn		

Ý kiến thống nhất giữa hai bên:

Dự án đã được tổ chức triển khai, bước đầu có kết quả tốt.
 Công tác sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả
 Thống nhất thanh lý các nội dung kinh phí giai đoạn I theo chứng từ đã kiểm tra với 3 mục chi trên đây của dự án

Hai bên thống nhất thanh quyết toán kinh phí giai đoạn I của hợp đồng KHCN số 02/HĐ-DANTMN ngày 29/10/2001
 Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện bên A

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
 NINH BÌNH

P. Giám đốc / *Chủ nhiệm dự án*

Kế toán

[Signature]
[Signature]
 KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

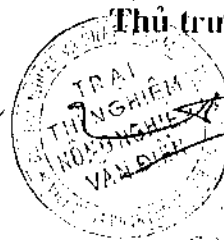
Nguyễn Ngọc Quỳnh

Đại diện bên B

TRẠI THÍ NGHIỆM NÔNG NGHIỆP VĂN ĐIỂN
 VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

Thủ trưởng

Kế toán



Thủ trưởng
[Signature]

ĐOÀN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Trung tâm n/c vịt Đại Xuyên
Số: 01...TTV/HĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 25/9/2001

HỢP ĐỒNG

**THỰC HIỆN MÔ HÌNH NUÔI VỊT SIÊU TRỨNG KHAKYCAMPBELL Ở HỘ NÔNG DÂN
TRONG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI NÔNG
THÔN VÀ MIỀN NÚI**

Căn cứ quyết định số 132/1998/QĐ - TTg ngày 21/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 – 2002.

Căn cứ quy định tạm thời số 647/QĐ - KHKT ngày 27/5/1989 của ủy ban khoa học Nhà nước về việc ký kết hợp đồng khoa học kỹ thuật.

Căn cứ quyết định số 1207/QĐ - BKHCNMT ngày 19/7/2001 của bộ khoa học, công nghệ và môi trường về việc phê duyệt dự án đợt một năm 2001 thuộc chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KHHCN phục vụ phát triển KT – XH nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

Căn cứ hợp đồng số 14 – 2001/HĐ - DANTMN ngày 15/08/2001 giữa Bộ khoa học công nghệ môi trường và Sở khoa học công nghệ môi trường tỉnh Ninh Bình

Chúng tôi gồm:

1. Bên A: Sở khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: Thị xã Ninh Bình

Tel : 030 – 871157

Số tài khoản: ^{80102.0129.} 945.02.020. Tại: kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình

Đại diện là Ông: **Nguyễn Ngọc Quỳnh.** Chủ nhiệm dự án

Chức vụ: **Phó giám đốc sở khoa học công nghệ và môi trường**

2. Bên B: Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên – Cơ quan tư vấn KHKT

Địa chỉ: Phú Xuyên - Hà Tây

Tel : 034.854250 – 034.854309

Số tài khoản: 431101.010021 .Tại ngân hàng: Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện phú xuyên

Đại diện là Ông: **Phạm Văn Trọng**

Chức vụ: **Giám đốc Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên**

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện mô hình 2: “nuôi vịt siêu trứng Kaki campbell ở hộ nông dân”, trong dự án “ ứng dụng tiến bộ KHCN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình”. Nội dung thực hiện mô hình có dự toán kèm theo.

Điều 2: Thời gian thực hiện hợp đồng là 24 tháng, bắt đầu từ tháng 8/2001 đến tháng 8/2003.

Điều 3: Bên A có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện và nghiệm thu các kết quả của mô hình “nuôi vịt siêu trứng Khaky campbell ở hộ nông dân”.

Điều 4: Kinh phí thực hiện mô hình là: 201.365 .000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu ba trăm sáu mươi năm ngàn đồng). Bao gồm cả kinh phí tham quan Trung Quốc (24 triệu đồng).

Điều 5: Bên B được cấp kinh phí ghi ở điều 4 theo tiến độ thực hiện như sau:

Đợt	Số tiền (Tr.d)	Thời gian cấp
1	150.000	Năm 2001
2	51.365	Năm 2002

Trước khi chuyển tiền bên B phải có dự toán cụ thể, bên A sẽ tiến hành kiểm tra và khẳng định kết quả đạt được theo bảng tiến độ thực hiện (theo mẫu quy định của DANL) :

Điều 6: Bên B có trách nhiệm sử dụng kinh phí ghi ở điều 4 đúng mục tiêu, tiến độ đã nêu, lập hồ sơ theo dõi quá trình thực hiện nội dung và tài chính của mô hình trong dự án, báo cáo định kỳ tình hình thực hiện 6 tháng và năm kể từ ngày ký.

Điều 7: Khi kết thúc mô hình thuộc dự án, bên B phải giao nộp cho bên A:

- Báo cáo tổng kết các nội dung của mô hình
- Báo cáo quyết toán kinh phí

Điều 8: Trong thời gian 15 ngày sau khi bên B đã thực hiện xong các nội dung nêu trong điều 7, bên A sẽ tiến hành nghiệm thu hợp đồng.

Điều 9: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện hợp đồng vì bất cứ lý do gì, phải thông báo trước bằng văn bản trong vòng 10 ngày để xác định trách nhiệm của các bên và lập biên bản xử lý.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm về vật chất theo pháp luật hiện hành. Nếu có các yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung hợp đồng, hai bên phải kịp thời thoả thuận bằng văn bản, lúc đó mới có giá trị.

Điều 10: Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 8 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 4 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Chủ nhiệm dự án



KT. GIÁM ĐỐC
ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Ngọc Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc trung tâm



Nguyễn Văn Hùng

DỰ TOÁN MÔ HÌNH NUÔI VỊT KHAKY CAMPBELL Ở HỘ NÔNG DÂN

Phụ lục 1:

NGUYÊN VẬT LIỆU

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Nguồn vốn		Thực hiện năm 2001 vốn SNKHTW
			SNKHTW	Vốn dân	
	Tổng kinh phí	470.025	108.375	361.650	108.375
1	Giống, vịt trống hậu bị	10.000	10.000		10.000
2	Giống vịt mái hậu bị	80.000	80.000		80.000
3	Thức ăn chính	182.250		182.250	
4	Thức ăn bổ sung	189.400	15.000	177.000	15.000
5	Thuốc thú y	3.375	3.375		3.375

Phụ lục 2

MÁY MÓC THIẾT BỊ

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đv	SL	Đg	T.T	Nguồn vốn		Thực hiện năm 2001 vốn SNKHTW
						SNKH TW	Vốn dân	
	Tổng kinh phí					27.000		27.000
1	Máy ấp	Cái	3	7.000	21.000	21.000		21.000
2	Phụ kiện khác cho máy ấp	Cái	3	2.000	6.000	6.000		6.000

Phụ lục 3

THUÊ KHOẢN CHUYÊN MÔN VÀ ĐÀO TẠO KỸ THUẬT

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đv	SL	Đg	T.T	Nguồn vốn		Thực hiện năm 2001 vốn SNKHTW
						SNKHTW	Vốn dân	
	Tổng kinh phí				65.990	65.990		14.625
1	T. huấn kỹ thuật mới vớt				7.000	7.000		7.000
	- Chi phí cho các học viên	Ng	200	15	3.000	3.000		3.000
	- Chi phí giảng viên	Buổi	5	200	1.000	1.000		1.000
	- Chi phí tài liệu	Q	200	5	1.000	1.000		1.000
	- Chi phí tổ chức lớp				2.000	2.000		2.000
2.	Tập huấn đào tạo quy trình kỹ thuật ấp trứng				6.750	6.750		6.750
	- Học viên 10 người	Ngày	30	15	4.500	4.500		4.500
	- Giảng viên	Giờ	35	40	1.400	1.400		1.400
	- Tài liệu				850	850		850
3	Thuê cán bộ theo dõi				18.000	18.000		875
	- Công chuyên gia chỉ đạo quản lý mô hình				4.800	4.800		
	- Chỗ ăn, nơi lưu trữ đồ đạc				12.000	12.000		600
	- Cán bộ thú y				1.200	1.200		275
4	Công tác phí				3.650	3.650		
	- Sinh hoạt 3 người	Ngày	10	45	1.350	1.350		
	- Lưu trú 3 người	Ph	10	60	1.800	1.800		
	- Chi phí tàu xe				500			
5	Chi phí xăng xe đi lại	Ch	15	350	5.250	5.250		
6	Chi phí khác				1.340	1.340		
7	Tham quan Tr. Quốc	Ng	4	6.000	24.000	24.000		

Hà Tây, ngày 22 tháng 03 năm 2002

BÁO CÁO

THỰC HIỆN DỰ ÁN MÔ HÌNH NUÔI VỊT SIÊU TRỨNG KHAKI CAMPBELL Ở
HỘ NÔNG DÂN XÃ ĐỨC LONG – NHO QUAN – NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2001

I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên - Đơn vị tư vấn của dự án.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

1. Chương trình đào tạo tập huấn chăn nuôi và ấp trứng:

* *Về chăn nuôi:* Kết hợp với Sở Khoa học công nghệ môi trường tỉnh Ninh Bình, Trung tâm đã tổ chức 2 lớp tập huấn với nội dung và thời gian như sau:

- Đợt 1 vào ngày 2/10/2001: Số lượng đại biểu tham gia là 130 người, nội dung tập huấn gồm:

+ Định hướng phát triển chăn nuôi thủy cầm của Đảng và Nhà nước trong những năm 2001 - 2005.

+ Phương thức chăn nuôi thâm canh, luân canh chăn nuôi theo phương thức VAC.

+ Quy trình kỹ thuật nuôi vịt hướng trứng Khaki Campbell theo phương thức chăn thả, công nghiệp.

+ Một số biện pháp phòng trừ dịch bệnh trong quá trình chăn nuôi vịt.

Lớp học đã đưa đến cho bà con nông dân một số kiến thức và sự hiểu biết về ý nghĩa của việc phát triển chăn nuôi vịt ở địa phương mình.

- Đợt 2 được tổ chức vào ngày 18/10/2001: Số lượng bà con tham gia là 30 người, chủ yếu là những người trực tiếp chăn nuôi.

Nội dung của đợt học này chủ yếu hướng dẫn bà con tham gia và học hỏi kinh nghiệm một số mô hình chăn nuôi vịt. Cách tổ chức chăn nuôi, làm chuồng.

cách úm và cho vịt ăn. Đặc biệt lớp tập huấn này đã đưa lý thuyết vào thực tế, hướng dẫn cho bà con cách tiêm phòng vịt và chữa bệnh cho vịt bằng một số thuốc thú y hiện có ở địa phương. Nhờ tập huấn thực tế đã giúp cho bà con cách tiêm phòng và nhận biết để chữa một số bệnh thông thường trong chăn nuôi vịt. Trước kia phải thuê Bác sĩ thú y đến tiêm phòng và chữa bệnh, đến nay người chăn nuôi đã phần nào tự làm được.

*** Về quy trình ấp và chế biến tiêu thụ trứng:**

- Đợt 1: Cung cấp tài liệu và hướng dẫn quy trình ấp, đào tạo thực tế 30 ngày, tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

Mục đích của lớp học này là sau khi triển khai mô hình nuôi vịt hướng trứng Khaki Campbell tại xã Đức Long -- Nho Quan -- Ninh Bình. Tại đây tạo ra một vùng sản xuất trứng, để giúp bà con có thu nhập thêm phần thông qua chế biến. Nội dung đào tạo gồm có quy trình ấp trứng thủ công, ấp trứng bán công nghiệp và công nghiệp. Học viên được tiếp xúc với các loại máy ấp. Sau khi học xong, học viên tự vận hành và tự ấp trứng được.

- Đợt 2 được tổ chức vào đầu tháng 4 năm 2002: Số lượng người từ 5 - 8 người, nội dung đào tạo như lớp học đầu tại xã Đức Long -- Nho Quan -- Ninh Bình.

2. Triển khai mô hình chăn nuôi trong nông hộ:

Mô hình chăn nuôi vịt được triển khai ở 20 hộ, chia đều ra các thôn-thuộc xã Đức Long, bình quân mỗi hộ 100 mái.

Tổng số vịt giao nuôi 2.300 con. Trong đó 2050 mái + 250 trống ở lứa tuổi 15 - 21 ngày, đến nay vịt được 145 - 160 ngày.

Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên của vịt bình quân ở 20 hộ nuôi từ 137 - 140 ngày. Đàn vịt giao đợt 1 đã đẻ được 30% đang ở tuần đẻ thứ 4, các đàn còn lại mới đẻ ở tuần thứ nhất.

Tình trạng các đàn vịt khỏe mạnh phát triển tốt, hầu hết đạt yêu cầu về giống phù hợp với phương thức chăn nuôi, chăn thả cổ truyền ở địa phương. Đàn vịt được chăm sóc nuôi dưỡng và phòng bệnh theo đúng quy trình chăn nuôi của Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đạt được trong giai đoạn I của Dự án như sau:

(kể cả con trống)

- Số con vào đẻ là 2243 con, hao hụt 57 con trên tổng số con giao nái là 2.300 con. Tỷ lệ hao hụt 2,47%, tỷ lệ đàn vịt chọn lên sinh sản là 97,53%, cá biệt có gia đình đạt 99% số con lên đàn sinh sản. Số vịt bị chết chủ yếu do tác động cơ học như: Thả ra đồng, ruộng do lên xuống đường, bờ ruộng gây hiện tượng vẹo chân hoặc do chuột cắn, một số con khác mắc bệnh thông thường.

- Khối lượng vịt vào đẻ đạt từ 1,6-1,7kg/con, độ đồng đều trong các đàn vịt từ 98-99%, tốc độ mọc lông và thay lông ở các đàn đạt tiêu chuẩn như ở Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

- Lượng thức ăn cung cấp, bổ sung cho vịt đẻ ở các hộ bình quân từ 100-110g/con/ngày. So với tiêu chuẩn cho vịt ăn (nếu không tận dụng được chạch thả) thì tiết kiệm 20-30g/con/ngày, tương ứng với 25%.

- Khối lượng trứng vịt trong tháng đẻ đầu đạt 60-65g/quả so với trứng vịt Cỏ và trứng vịt khác ở địa phương thì trứng vịt Khaki Campbell to hơn hẳn.

* **Đánh giá chung:** Đàn vịt phát triển tốt, phù hợp với điều kiện ở xã Đức Long, bước đầu đã có thu nhập từ trứng vịt, đây là một mô hình có nhiều hy vọng tăng thêm thu nhập cho bà con trong vùng xã Lũ ở Đức Long - Nho Quan.

* **Về máy ấp trứng:**

Trung tâm đã sản xuất xong 3 máy ấp, công suất 6-7 nghìn quả / máy. Máy ấp đang vận hành và được sử dụng cho tập huấn quy trình ấp trứng đợt 1 ở Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Theo tiến độ của dự án, vào đầu tháng 4 sẽ chuyển toàn bộ máy ấp về xã Đức Long. Lúc này vịt đã đẻ rộ, kết hợp với vận hành máy, tiến hành tổ chức tập huấn đợt 2 quy trình ấp trứng tại xã Đức Long.

A. Kinh phí chăn nuôi đã ứng cho xã Đức Long như sau:

Tiền con giống đến 14 ngày tuổi:

$$2.300 \text{ con} \times 14.000 \text{ đ/con} = 32.200.000 \text{ đồng}$$

- Tháng 12/2001 ứng tiếp: 22.500.000 đồng

- Tháng 3/2002 ứng tiếp : 22.500.000 đồng

- Kinh phí máy ấp: 3 máy 27.000.000 đồng

- Kinh phí tập huấn: 13.000.000 đồng

- Kinh phí cho cán bộ theo dõi,

công tác phí + xe đi lại 5.175.000 đồng

- Đã mua thức ăn cho đàn vịt dự trữ cho đàn vịt đẻ 27.625.000 đồng

Tổng kinh phí cấp theo dự án: 150.000.000 đồng

4. Đề nghị:

Để cho dự án thực hiện có hiệu quả đề nghị Sở Khoa học công nghệ môi trường tỉnh Ninh Bình cấp tiếp kinh phí còn lại vào cuối quý II đầu quý III năm 2002.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO
Giám đốc Trung tâm N/C vịt Đại Xuyên



Phạm Văn Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2002

BIÊN BẢN

THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH:

Mỹ Linh, nước Việt. Siêu. Trùng tại xã Đức Long, Nho Quan,

(Kinh phí Ủy quyền Ngân sách Trung ương)

(Ban hành kèm theo thông tư số: 21/2000/BTC ngày 16/3/2000)

Đại diện đơn vị sử dụng kinh phí:

Ông: Phạm Văn Trường

Ông: Nguyễn Hồng Vũ

Bà: Bùi Thị Nghĩa

Cấp ủy Đảng và N/C Vit Đai xag

Kế Trac

Kế Trac

Đại diện cơ quan tài chính:

Ông: Phạm Đức Phao

Ông:

Bà: Bùi Hồng Giàu

Trưởng phòng V& xã S& TC V&

C& l& Chuy& qu& S& TC V&

Đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành

Ông: Nguyễn Ngọc Luật

Bà: Nguyễn Thị Kiều

Ông: Đỗ Thị Hương

PGĐ S& - Ch& nh& d& as

K& Trac S&

Th& K& d& as

Sau khi tiến hành thẩm tra quyết toán kinh phí của: Dự án mở kênh nước
Việt. Siêu. Trùng tại xã Đức Long, Nho Quan, Ninh Bình

Kết quả thẩm tra kinh như sau:

I. Phần số liệu

Đơn vị tính: 1000đ

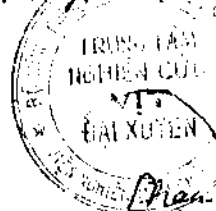
Chỉ tiêu	Số liệu đơn vị báo cáo	Số liệu thẩm tra
1/ Dự toán được duyệt	204.365	214.365
2/ Kinh phí thực nhận	150.000	150.000
3/ Kinh phí được sử dụng (1+3)	150.000	150.000
4/ Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau (4-5-6)	51.365	51.365
5/ Kinh phí quyết toán chia ra	150.000	150.000

+Mục:	112	13.750	13.750
-Tiểu mục			
-Tiểu mục			
+Mục:	114	875	875
-Tiểu mục			
-Tiểu mục			
+Mục:	119	108.375	108.375
-Tiểu mục			
-Tiểu mục			
+Mục:	145	27.000	27.000
-Tiểu mục			
-Tiểu mục			
+Mục:			
-Tiểu mục			
-Tiểu mục			
	Cộng	150.000	150.000

II. Nhận xét và kiến nghị

- Đồng ý quyết toán kinh phí giai đoạn 1 năm 2001.
- Hoàn thiện hồ sơ quyết toán chi tiết.
- Hồ sơ gốc lưu tại từng tài nguyên của Việt Đại xuyên.

Đơn vị Thuộc Nhà
Trường Đại học Việt Đại Xuyên



Phan Văn Trường

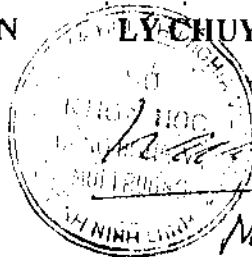
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH ĐƯỢC ỦY QUYỀN

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN
LÝ CHUYÊN NGÀNH

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

Thư ký Đoàn

[Signature]



[Signature]

Nguyễn Ngọc Quỳnh

[Signature]

Đỗ Huy Bàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2002

BIÊN BẢN
THANH LÝ GIAI ĐOẠN I HỢP ĐỒNG KHCN

Hôm nay ngày 30/3/2002, tại Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình đã tiến hành thanh lý giai đoạn I Hợp đồng KHCN số: 01/HĐ-DANIMN ngày 25/9/2001 đã được ký kết giữa Sở KHCN&MT với Trung tâm nghiên cứu vẹt Đại Xuyên để thực hiện các nội dung của dự án:

Xây dựng mô hình nuôi vẹt siêng trổng Ka kicampbell cho hộ nông dân tại xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

A-THÀNH PHẦN

I. Bên A: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1. Ông: Phạm Thế Hùng | Giám đốc Sở |
| 2. Ông: Nguyễn Ngọc Quỳnh | PGĐ Sở – Chủ nhiệm dự án |
| 3. Ông: Đỗ Huy Bằng | Thư ký dự án |
| 4. Bà: Nguyễn Thị Kiêm | Kế toán |

II. Bên B: Trung tâm nghiên cứu vẹt Đại Xuyên

- | | |
|------------------------|----------|
| 1. Ông: Phạm Văn Trọng | Giám đốc |
| 2. Bà: Bùi Thị Nghĩa | Kế toán |
| 3. Ông: Nguyễn Hồng Vỹ | Cán bộ |

B-NỘI DUNG

* Căn cứ vào nội dung KHCN theo đề cương và dự toán đã được duyệt cụ thể:

- Tổng kinh phí đầu tư cho dự án năm 2001 là: 150.000.000đ
- Nguồn vốn sự nghiệp khoa học năm 2001 là: 150.000.000đ
- Nguồn vốn khác:

* Căn cứ vào kết quả của dự án đã được nghiệm thu đánh giá tại Hội nghị KHCN họp ngày 26/3/2002 tại: xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

Sau khi đối chiếu, kiểm tra các chứng từ chỉ trong giai đoạn I năm 2001 của các nội dung KHCN đã được duyệt, hai bên thống nhất thanh lý các nội dung sau:

TT	Tên công việc, nội dung chi	Số tiền
1	Chi giống, thức ăn	108.375.000
2	Chi mua thiết bị	27.000.000
3	Chi hội nghị	13.750.000
4	Chi tài liệu	875.000
Tổng số		150.000.000
Bảng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn		

Ý kiến thống nhất giữa hai bên:

Dự án đã đem vào hoạt động, bước đầu có kết quả tốt.

Công tác sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả

Thống nhất thanh lý các nội dung kinh phí giai đoạn I theo chứng từ đã kiểm tra với 3 mục chi trên đây của dự án

Hai bên thống nhất thanh quyết toán kinh phí giai đoạn I của hợp đồng

KHCN số 01/IH-DANTMN ngày 25/9/2001

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện bên A

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
NINH BÌNH

P. Giám đốc *P. Chủ nhiệm dự án*

Kế toán

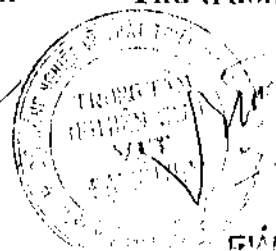
Đại diện bên B

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VẬT DẠI XUYEN

Thủ trưởng

Kế toán

Nguyễn Văn...
Đỗ Huy Bàng
CHỖ CHỮA ĐỐC
CHỖ CHỮA ĐỐC
Nguyễn Văn...



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn...

Nguyễn Văn...

Số : ./HD-DANTMN

HỢP ĐỒNG

THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI

- Căn cứ Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002 .

- Căn cứ Quyết định số : 1207/QĐ-BKH&CNMT ngày 19 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt Dự án thuộc Chương trình nông thôn miền chiêm trũng của tỉnh Ninh Bình .

- Căn cứ Hợp đồng số : 14-2001/HĐ - DANTMN ngày 15 tháng 8 năm 2001 đã ký giữa Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện dự án.

- Căn cứ Quyết định số : 1834/QĐ-UB ngày 12 tháng 9 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Dự án.

Cung cấp nước sinh hoạt cho nông thôn tại xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

Hôm nay, ngày tháng năm 2001, tại Sở KH&CN&MT Ninh Bình.

Chúng tôi gồm :

1- BÊN GIAO (BÊN A):

* Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình là cơ quan chủ trì dự án

Đại diện là

1- Ông: Nguyễn Ngọc Quỳnh; Chức vụ : P. Giám đốc - Chủ nhiệm dự án

Địa chỉ : Phường Đông Thành - thị xã Ninh Bình - tỉnh Ninh Bình

Số tài khoản :

2- BÊN NHẬN (BÊN B):

* Cơ quan chuyển giao công nghệ thực hiện dự án : Trung tâm phát triển công nghệ cao

Đại diện là ông : Nguyễn Hoài Châu

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : Đường Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy - Hà nội

Điện thoại : 04.8.364.152

Số tài khoản : 431100020001 Tại : Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội

* Người chủ trì thực hiện nội dung (công trình) sau đây của dự án :

Ông : Nguyễn Hoài Châu

Chức vụ : Giám đốc

Hai bên thoả thuận ký kết hợp Hợp đồng với các điều khoản sau :

I- ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Điều 1: Bên B cam kết thực hiện nội dung (trong phụ lục hợp đồng)

thuộc dự án : **Cung cấp nước sạch cho nông thôn tại xã Đức Long - Nho Quan - Ninh Bình**

Theo các nội dung trong Phụ lục hợp đồng. Các Phụ lục trên là bộ phận của Hợp đồng .

Điều 2 : Thời gian thực hiện Hợp đồng là 12 tháng, từ tháng 10 năm 2001 đến tháng 12 năm 2002

Điều 3: Bên A sẽ đánh giá và nghiệm thu sản phẩm khoa học công nghệ theo các yêu cầu, chỉ tiêu nêu trong Phụ lục.

II- TÀI CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 4: Kinh phí để thực hiện dự án là : 230.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi triệu đồng chẵn)

- Kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước là: 230.000.000đồng.

Điều 5: Bên B được cấp số kinh phí ghi ở điều 4 theo tiến độ sau :

Đợt	Số tiền (đồng)	Thời gian cấp
1	200.000.000	Quý 4/2001
2	30.000.000	Quý 1/2002

Trước mỗi đợt chuyển kinh phí tiếp theo, bên A sẽ tiến hành xem xét và khẳng định kết quả đạt được theo tiến độ thực hiện nêu trong Phụ lục. Nếu bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, bên A có thể kiến nghị thay đổi tiến độ cấp kinh phí , hoặc tạm ngừng cấp kinh phí để tìm biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 6: Bên B có trách nhiệm báo cáo định kỳ cho bên A về quá trình thực hiện và sử dụng tài chính của công trình, báo cáo quyết toán số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành trước khi nhận kinh phí của đợt tiếp theo.

Điều 7: Bên B có trách nhiệm nộp cho bên A khoản kinh phí thu hồi là : 0 triệu đồng (bằng 0 % giá trị hợp đồng).

Điều 8: Bên A có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương tổ chức vận động nhân dân đóng góp đủ kinh phí, vật liệu và ngày công lao động để thực hiện đủ khối lượng công việc mà địa phương đảm nhận đúng tiến độ đề ra.

Điều 9: Bên A có trách nhiệm cấp kinh phí đầy đủ và đúng tiến độ để Bên B thực hiện dự án, tạo mọi điều kiện cần thiết để Bên B hoàn thành các thủ tục thanh toán kịp thời.

III- TRÌNH TỰ GIAO NHẬN SẢN PHẨM

Điều 10 : Khi hoàn thành công trình, bên B phải chuyển cho bên A những tài liệu nêu trong phụ lục 3 và các hạng mục công trình nêu trong phụ lục 1 để đánh giá và nghiệm thu .

Điều 11: Trong thời gian 10 ngày sau khi bên B đã thực hiện xong nội dung nêu trong điều 7 và quyết toán kinh phí, bên A sẽ tiến hành nghiệm thu công trình .

Điều 12: Bên B được hưởng quyền tác giả và các quyền lợi khác theo chế độ hiện hành gắn với chế độ quyền tác giả .

Mọi việc chuyển giao kết quả thực hiện nội dung của dự án cho bên thứ 3 phải được sự thoả thuận của cả 2 bên .

IV- TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 13: Trong quá trình thực hiện nếu bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện hợp đồng thì cần thông báo cho bên thứ 2 biết trước 10 ngày để xem xét , giải quyết, xác định trách nhiệm các bên và lập biên bản xử lý .

Việc xác định trách nhiệm của các bên và lập biên bản xử lý cũng phải thực hiện đầy đủ trong trường hợp nội dung thực hiện không đạt kết quả khi đánh giá nghiệm thu.

Điều 14: Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng . Bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm về vật chất theo pháp luật hiện hành.

Nếu có các yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung hợp đồng , hai bên phải kịp thời thoả thuận bằng văn bản, lúc đó mới có giá trị .

Điều 15: Mọi tranh chấp về hợp đồng cần được giải quyết trước hết qua đàm phán trực tiếp, nếu không được sẽ giải quyết tại Tòa án kinh tế cấp tương ứng theo pháp luật hiện hành .

Điều 16: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng được làm thành 8 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 4 bản .

Hợp đồng được thanh lý sau khi các nội dung nêu tại điều 7, điều 9 và điều 10 đã được thực hiện đầy đủ ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Duyên

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sơn

Nguyễn Văn Sơn

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

Nguyễn Ngọc Duyên

CHỦ TRÌ CÔNG TRÌNH

Nguyễn Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Ninh Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 2445/QĐ-UB

Ninh Bình, ngày 21 tháng 11 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
V/v phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình Trạm xử lý
nước sinh hoạt xã Đức Long huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Xét tờ trình số 172/2001/TĐXD ngày 7/11/2001 của Sở Xây dựng về việc đề nghị phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình trạm xử lý nước sinh hoạt xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình trạm xử lý nước sinh hoạt, xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, gồm những nội dung sau:

1. Thiết kế kỹ thuật:

- Thiết kế đảm bảo quy chuẩn quy phạm Nhà nước quy định.

2. Tổng dự toán: 204.973.816 đồng

(Hai trăm linh bốn triệu, chín trăm bảy ba triệu,
tám trăm mười sáu đồng)

Trong đó:

- Xây lắp: 77.640.282 đồng
- Thiết bị: (theo báo giá) 110.000.000 đồng
- KTCB khác: 17.333.534 đồng

Điều 2. Giao cho Sở Khoa học Công nghệ và môi trường (chủ đầu tư dự án), lựa chọn đơn vị thi công trình UBND tỉnh xem xét quyết định; Đồng thời tổ chức giám sát khối lượng, Chất lượng công trình, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học, công nghệ và môi trường, Tài chính- Vật giá, Chủ tịch UBND huyện Nho Quan, Chủ tịch UBND xã Đức Long và Thủ trưởng các ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT, VP4
KT/849

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

K.T Chủ tịch
Phó Chủ tịch



XÂY DỰNG MÔ HÌNH CẤP NƯỚC SẠCH Ở VÙNG PHÂN LŨ XÃ ĐỨC LONG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH.

Trong các năm 2001 - 2002 Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Ninh Bình được giao nhiệm vụ thực hiện Dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình", thuộc Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng Khoa học Công nghệ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn - miền núi.

Một trong những nhiệm vụ chính của Dự án này là xây dựng mô hình cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư với mục đích vừa là công trình phục vụ thường xuyên, bảo đảm cung cấp nước sạch sinh hoạt cho một cụm dân cư ở địa phương, vừa là mô hình mẫu để triển khai xây dựng các công trình tương tự ở vùng phân lũ của tỉnh Ninh Bình.

Được sự đồng ý của lãnh đạo Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và UBND tỉnh Ninh Bình, Sở KHCN&MT Ninh Bình đã chọn Trung tâm Phát triển Công nghệ cao thuộc Viện Khoa học Vật liệu chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này với vai trò là đơn vị chuyển giao công nghệ ở Trung ương.

Qua quá trình phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm Phát triển Công nghệ cao và địa phương, dưới sự chỉ đạo sâu sát và được sự ủng hộ giúp đỡ về mọi mặt trong suốt quá trình triển khai xây dựng công trình cấp nước từ phía lãnh đạo Sở và Ban chủ nhiệm Dự án, sau gần một năm kể từ khi khởi công xây dựng công trình, hôm nay hệ thống cấp nước sinh hoạt tại khu trung tâm xã đã được hoàn thành về cơ bản, hàng ngày cung cấp nước sinh hoạt cho gần 100 hộ gia đình, trường học, trạm xá và nhà mẫu giáo của xã Đức Long. Các xét nghiệm bước đầu cho thấy nước qua xử lý đã đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt về phương diện lý - hóa và vi sinh theo quy định của Bộ Y tế.

Thay mặt tập thể cán bộ của đơn vị chuyển giao công nghệ chúng tôi xin báo cáo với Hội đồng nghiệm thu tại hiện trường về quá trình thực hiện nhiệm vụ, các kết quả nhận được cũng như các kiến nghị.

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ NỘI DUNG CỦA NHIỆM VỤ.

Dức Long là xã nằm ở khu vực trung tâm huyện Nho Quan, có cốt đất thấp nhất và là một trong 17 xã vùng xả lũ sông Hoàng Long, chịu ảnh hưởng mạnh của lụt tiểu mãn trong vụ chiêm xuân và chịu xả lũ vào vụ mùa. Vì vậy vấn đề bảo đảm vệ sinh môi trường và cấp nước sạch cho sinh hoạt của nhân dân gặp nhiều khó khăn đặc biệt. Do cấu trúc địa tầng ở vùng này là núi đá nên không có nguồn nước ngầm (và nếu có nước, nước có thể bị mặn theo kết quả khảo sát của ngành địa chất ở khu vực xung quanh) thích hợp để cấp cho cụm dân cư. Từ trước đến nay nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân ở đây là giếng khơi (lưu lượng khai thác chỉ đủ cho từng gia đình) và bể chứa nước mưa. Về mùa lũ các nguồn ô nhiễm như phân gia súc, phân người, hoa màu trôi rữa... tràn lan làm bẩn các nguồn nước của nhân dân. Vì vậy ở đây có 33,6% số trẻ em bị suy dinh dưỡng, 68% mắc bệnh phụ khoa và các bệnh khác như đau mắt hột, bệnh đường ruột...

Nhiệm vụ của Dự án về lĩnh vực cấp nước sạch là xây dựng hệ thống cấp nước với đầy đủ các hạng mục hoàn chỉnh của một công trình cấp nước có công nghệ xử lý nước tiên tiến, đưa nước sinh hoạt có chất lượng đảm bảo tới các hộ gia đình khu vực trung tâm xã, cho trường học, trường mẫu giáo, trạm xá xã và trụ sở UBND xã.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN.

1. Lựa chọn nguồn nước:

Nguồn nước duy nhất thích hợp về lưu lượng khai thác cũng như về chất lượng nước đầu vào là nước sông Hoàng Long, nằm cách không xa khu vực cần cấp nước. Nước sông Hoàng Long được đưa vào theo mương có mặt cắt đồng chảy tương đối lớn, thừa đủ để sử dụng cho trạm cấp nước.

Vị trí trạm cấp nước được lựa chọn nằm ngoài cánh đồng, cạnh mương dẫn nước để tránh các công việc giải tỏa, đền bù phức tạp và thuận tiện cho việc làm hồ trữ nước.

2. Công nghệ xử lý nước

Việc quan trọng hàng đầu trong quá trình xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt là xác định công nghệ xử lý nước thích hợp và có hiệu quả cao. Nếu như tiêu chuẩn nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành được sử dụng thống nhất trong cả nước để đánh giá chất lượng nước sau khi được xử lý thì chất lượng nước ở nguồn cung cấp cho nhà máy nước lại rất khác nhau, thể hiện ở sự xuất hiện các chất có hại cho sức khỏe con người trong thành phần nước và hàm lượng của chúng cao hơn mức cho phép. Vì vậy tùy thuộc vào chất lượng nước lấy từ nguồn cấp mà người ta xác định công nghệ xử lý nước cần áp dụng.

Ở xã Dức Long, huyện Nho Quan, do không có nguồn nước ngầm thích hợp để khai thác (nước có hàm lượng muối cao hơn mức cho phép nhiều lần) nên hệ cấp nước tập trung phải sử dụng nguồn nước mặt từ sông Hoàng Long. Đặc điểm của nước sông là có hàm lượng cặn không tan và hoà tan lớn, độ đục

cao, nhiều cặn hữu cơ và có chỉ số vi sinh cao. Đặc biệt đây là vùng phân lũ nên hàng năm đều có khả năng bị lụt, có năm nước lên cao ngập tới mái nhà một tầng.

Do vậy công nghệ xử lý nước áp dụng trong dự án là công nghệ xử lý nước mặt có chất lượng không ổn định, có nhiều tạp chất gốc hữu cơ và có hàm lượng cặn rất cao, có khả năng bị ô nhiễm vi sinh vào những thời điểm nhất định.

Sau khi khảo sát địa điểm xây dựng trạm cấp nước và tiến hành phân tích chất lượng nước sông Hoàng Long, trên cơ sở các kiến thức và kinh nghiệm thực tế thu nhận được từ quá trình xây dựng hàng chục trạm cấp nước quy mô nhỏ trước đây, đối chiếu với các nhiệm vụ đặt ra trong đề cương Dự án, Trung tâm Phát triển Công nghệ cao đã đề xuất mô hình công nghệ với các đặc điểm sau:

- + Xây dựng hồ sơ lắng thể tích $600m^3$ cho trạm cấp nước vừa để dự trữ nước dùng cho mùa cạn, vừa để quá trình lắng tự nhiên làm giảm độ cặn và đục nước sông, tiết kiệm hoá chất keo tụ và làm tăng thời gian làm việc liên tục của thiết bị lọc nước.

- + Ứng dụng phương pháp lọc hai bước để tăng hiệu quả hoạt động của thiết bị lọc nước đảm bảo chất lượng sau khi được xử lý ngay cả trong thời gian lũ lụt, khi nước có hàm lượng cặn quá cao. Đặc biệt trong bước sơ lọc sử dụng phương pháp "keo tụ tiếp xúc" để giữ lại 80-90% lượng cặn trong nước sông bằng cách cho nước sau khi đã được trộn đều với chất keo tụ khoảng một phút đi qua lớp vật liệu lọc nổi này các hạt xộp polystirol đường kính 2,5-4mm theo chiều từ dưới lên. Trong lớp vật liệu nổi này các hạt keo nhanh chóng kết hợp với nhau nhờ tác dụng của chất keo tụ thành những bông cặn lớn và bị giữ lại. Do khối lượng riêng của các khối bông cặn lớn hơn khối lượng riêng của nước và nước đi ngược từ dưới lên trên nên các cặn bẩn nhanh chóng bị loại khỏi dòng nước và nằm ngay ở phần dưới của lớp vật liệu lọc, còn nước sạch đi lên phía trên rồi lại được lọc một lần nữa bằng lớp vật liệu lọc cát thạch anh.

Một khác việc rửa cặn trong lớp vật liệu lọc nổi được thực hiện một cách dễ dàng bằng cách cho nước chảy từ trên xuống dưới khi mở van nước ở phía dưới bình lọc. Nước chảy mạnh từ trên xuống sẽ kéo theo cặn bẩn ra ngoài, người ta không cần phải sử dụng nước sạch để rửa lớp vật liệu lọc như trường hợp lọc nước bằng cát. Vì vậy phương pháp này còn giúp ta tiết kiệm được nước sạch bị tiêu phí khi rửa vật liệu lọc.

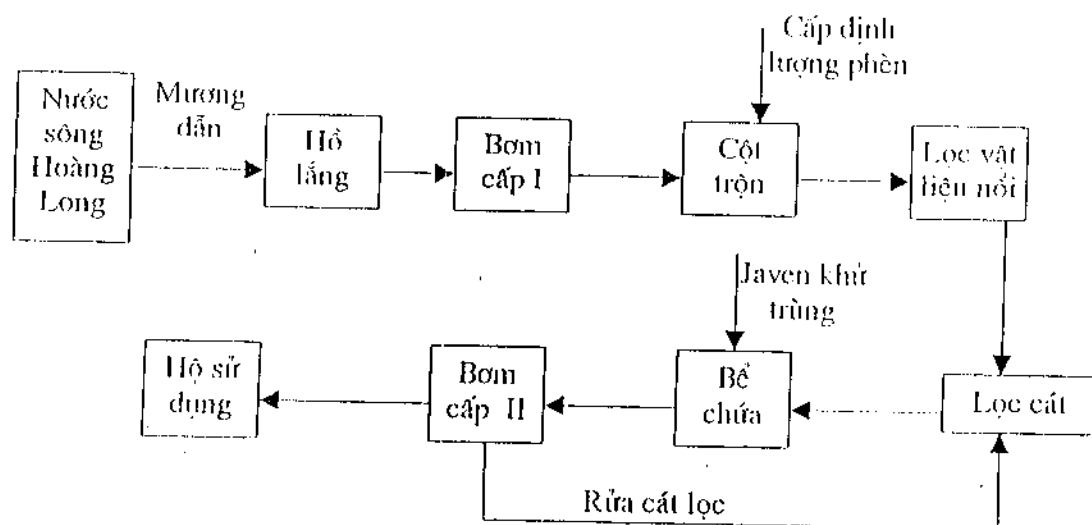
- + Nước sau khi lọc trong cặn được khử trùng. Do điều kiện cung cấp hóa chất sát trùng như nước javen thường xuyên còn khó khăn vì xã Đức Long ở xa Hà Nội, mặt khác các trạm cấp nước quy mô nhỏ sử dụng thiết bị châm Clo không thích hợp vì lý do an toàn nên ở đây có trang bị thiết bị sản xuất nước javen từ nước muối WATERCHLOR-50 do Trung tâm Phát triển Công nghệ cao chế tạo. Nhờ vậy trạm cấp nước có thể sử dụng javen để khử trùng nước, dùng đến đầu sản xuất tới đó.

- + Do yêu cầu trạm cấp nước phải bảo đảm hoạt động ngay cả thời gian lũ lụt nên toàn bộ phần xử lý nước và trạm bơm phải đặt cao hơn mặt đất ít nhất 2m. Việc xây dựng trạm cấp nước ở "trên không" như vậy sẽ rất tốn kém, ngoài ra khi làm hệ thiết bị xử lý nước đặt ngay trên mặt bể chứa nước xây nổi trên

mặt đất. Hơn nữa trong trạm nước cần có máy phát điện để sử dụng khi bị mất điện do lũ về.

+ Kết hợp những yêu cầu kể trên, Trung tâm Phát triển Công nghệ cao đã đề xuất xây dựng mô hình trạm cấp nước sinh hoạt cho vùng phân lũ có hệ thiết bị xử lý nước bao gồm 4 bình lọc nước kết nối thành hai dây chuyền lọc song song, mỗi dây chuyền gồm một bình sơ lọc và một bình lọc tinh. Để đảm bảo vệ sinh và có độ bền cao các bình lọc được làm từ inox SU-304, đảm bảo hoạt động nhiều năm ngoài trời không bị han gỉ. Hệ thiết bị này được đặt trên nóc bể chứa nước sạch có chiều cao 3m. Nhà chứa bơm nước sạch, thiết bị khử trùng nước, thiết bị hòa trộn và cấp định lượng hóa chất keo tụ, máy phát điện được đặt trên các cọc bằng bê tông, cao ngang mặt bể. Bơm nước thô được sử dụng làm bơm chìm, đặt ở hố thu trong hồ sơ lắng nên cũng không bị ảnh hưởng bởi lũ lụt.

Sơ đồ quy trình kỹ thuật xử lý nước được thể hiện như sau:



3. Các bước tiến hành xây dựng hệ cấp nước:

Việc xây dựng hệ cấp nước thí điểm ở xã Đức Long được thực hiện theo các bước sau:

+ Tháng 6 - 8 năm 2001: Khảo sát hiện trường, xây dựng phương án cấp nước được ban chủ nhiệm Dự án, các cơ quan cấp trên và chính quyền địa phương thông qua.

+ Tháng 9 - 10 năm 2001: Thiết kế kỹ thuật - thi công, lập dự toán. Sở xây dựng Ninh Bình thẩm định thiết kế và dự toán, UBND Ninh Bình phê duyệt dự toán.

+ Tháng 11 - 12 năm 2001: Địa phương xây dựng hồ chứa nước 800m³. Chế tạo thiết bị xử lý nước tại Hà Nội.

+ Tháng 12 năm 2001 đến tháng 1 năm 2002: Xây dựng hệ cấp nước bao gồm các hạng mục: bể chứa nước, nhà bơm, (kể cả cấp điện), hệ thiết bị xử lý nước, hệ thống đường ống cấp nước tới gần 100 nhà dân và trường học, trường mẫu giáo, trạm xá, trụ sở UBND xã.

+ Tháng 1 - 2 năm 2002: Chạy thử, hướng dẫn vận hành trạm nước, hoàn thiện công trình.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Hệ cấp nước thí điểm xã Đức Long đã được xây dựng đúng với thiết kế, phù hợp với dự toán và đã đi vào hoạt động thường xuyên, phục vụ cấp nước sinh hoạt cho nhân dân địa phương theo đúng yêu cầu của Dự án. Đây là kết quả của sự chỉ đạo chặt chẽ từ phía lãnh đạo Sở KHCN&MT, Ninh Bình và Ban chủ nhiệm Dự án, sự ủng hộ và quan tâm của Bộ KHCN&MT và UBND tỉnh Ninh Bình, quyết tâm của chính quyền và nhân dân địa phương, sự nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm của đơn vị chuyển giao công nghệ.

Để hệ cấp nước hoạt động bền vững trong thời gian trước mắt các bên tham gia cần thực hiện các công việc sau:

1. Tiếp tục hoàn thiện khu vực trạm cấp nước, xây tường rào bao quanh, làm rãnh thoát nước...
2. Xây dựng quy chế bảo vệ nguồn nước khỏi các nguồn ô nhiễm: cấm chăn vịt ở ruộng dẫn nước vào, hạn chế tiêu nước qua ruộng, tạo dòng nước động cho ruộng, hạn chế chất thải và nước thải vào ruộng...
3. Xây dựng quy định vận hành và bảo dưỡng hệ cấp nước. Xác lập giá nước hợp lý, tạo nguồn vốn dự trữ để tu bổ và sửa chữa hàng năm hệ cấp nước.
4. Tiếp tục tranh thủ các nguồn tài trợ và đóng góp của nhân dân địa phương để mở rộng phạm vi cấp nước, sử dụng hết công suất của trạm nước cho nhân dân địa phương.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2002

BIÊN BẢN
THANH LÝ GIAI ĐOẠN I HỢP ĐỒNG KHICN

Hôm nay ngày 30/3/2002, tại Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình đã tiến hành thanh lý giai đoạn I Hợp đồng KHICN số: 01/HĐ-DANTMN ngày 25/9/2001 đã được ký kết giữa Sở KHICN&MT với Trung tâm Phát triển công nghệ cao - Viện Khoa học vật liệu để thực hiện các nội dung của dự án:

Xây dựng mô hình cung cấp nước sinh hoạt tại xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

A-THÀNH PHẦN

I. Bên A: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. Ông: Phạm Thế Hùng | Giám đốc Sở |
| 2. Ông: Nguyễn Ngọc Quỳnh | PGĐ Sở - Chủ nhiệm dự án |
| 3. Ông: Đỗ Huy Bằng | Thư ký dự án |
| 4. Bà: Nguyễn Thị Kiêm | Kế toán |
| 5. Ông: Trần Hải Lộc | Chuyên viên quản lý KHICN |

II. Bên B: Trung tâm nghiên cứu Phát triển công nghệ cao

- | | |
|---------------------------|----------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoài châu | Giám đốc |
| 2. Bà: Trần thị Ngọc Dung | Kế toán |
| 3. Ông: Nguyễn Bằng Giang | Cán bộ |

B-NỘI DUNG

* Căn cứ vào nội dung KHICN theo đề cương và dự toán đã được duyệt cụ thể:

- Tổng kinh phí đầu tư cho dự án năm 2001 là: 200.000.000đ
- Nguồn vốn sự nghiệp khoa học năm 2001 là: 200.000.000đ
- Nguồn vốn khác:

* Căn cứ vào kết quả của dự án đã được nghiệm thu đánh giá tại Hội nghị KHICN họp ngày 26/3/2002 tại xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

Sau khi đối chiếu, kiểm tra các chứng từ chỉ trong giai đoạn I năm 2001 của các nội dung KHICN đã được duyệt, hai bên thống nhất thanh lý các nội dung sau:

TT	Tên công việc, nội dung chi	Số tiền
1	Chi cho thiết bị	110.000.000
2	Chi cho xây lắp	77.640.000
3	Chi Kiến thiết cơ bản khác	1.360.000
4	Chi tài liệu	875.000
Tổng số		200.000.000
Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn		

Ý kiến thống nhất giữa hai bên:

Dự án đã đem vào hoạt động, đạt kết quả tốt.

Công tác sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả

Thống nhất thành lý các nội dung kinh phí giai đoạn I theo chứng từ đã kiểm tra với 3 mục chi trên đây của dự án

Hai bên thống nhất thanh quyết toán kinh phí giai đoạn I của hợp đồng

KHCN số 4001/HĐ-DANTMN ngày 08/11/2001

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện bên A

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
NINH BÌNH

PGiám đốc

Chủ nhiệm dự án

Kế toán

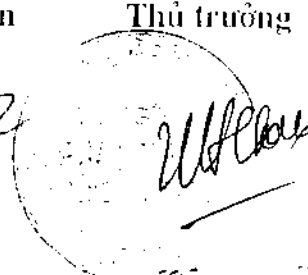
[Handwritten signature]
[Handwritten signature]
[Handwritten signature]
Đỗ Huy Bổng

Đại diện bên B

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
VIỆN KHOA HỌC VẬT LIỆU

Thủ trưởng

Kế toán



[Handwritten signature]
Trần Ngọc Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2002

BIÊN BẢN

THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH:

Công trình Cấp nước Sinh hoạt xã Đức Long, Nho Quan

(Kinh phí Ủy quyền Ngân sách Trung ương)

(Ban hành kèm theo thông tư số: 21/2000/BTC ngày 16/3/2000)

Đại diện đơn vị sử dụng kinh phí:

Ông: Nguyễn Hải Châu GĐ. Trung tâm PTCN Cao
Ông: Lê Đăng (B. Trung tâm
Bà: Trần Thị Ngọc Dung Kế toán - Trung tâm

Đại diện cơ quan tài chính:

Ông: Phạm Đức Phấn Trưởng phòng Vài xã

Ông:

Bà: Bùi Hồng桂 Cán bộ chuyên qua phòng Vài xã

Đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành

Ông: Nguyễn Ngọc Luật PGĐ Sở - Chi nhánh dưới
Bà: Nguyễn Thị Kiều Kế toán Sở

Sau khi tiến hành thẩm tra quyết toán kinh phí của:

Đơn vị Cấp nước Sinh hoạt tại xã Đức Long huyện Nho Quan Ninh Bình

cho qua thẩm tra kinh như sau:

1. Phân số liệu

Đơn vị tính: 1000đ

Chỉ tiêu	Số liệu đơn vị báo cáo	Số liệu thẩm tra
1/Dự toán được duyệt	230.000	230.000
2/Kinh phí thực nhận	200.000	200.000
3/Kinh phí được sử dụng (173)	230.000	230.000
4/Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau(4-5-6)	30.000	30.000
5/Kinh phí quyết toán chia ra	200.000	200.000

- Tiểu mục 134	12.360	12.360
-Tiểu mục		
+Mục: 147	77.640	77.640
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục: 148	110.000	110.000
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục:		
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
+Mục:		
-Tiểu mục		
-Tiểu mục		
Cộng	200.000	200.000

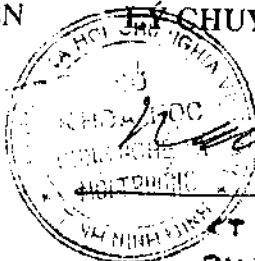
II. Nhận xét và kiến nghị

- Hồ sơ thủ tục đúng theo qui trình về xây dựng Cơ bản
- Dự án được Ủy ban quyết toán kinh phí năm 2004.
- Hồ sơ gốc lưu tại Trung tâm PTCN Cao.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH ĐƯỢC ỦY QUYỀN

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN
LÝ CHUYÊN NGÀNH

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
(Thủ ký theo dõi)



KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Dũng

Đơn vị
GIÁM ĐỐC

Wlhal

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2002

**BIÊN BẢN
THANH LÝ HỢP ĐỒNG KHCN**

Hôm nay ngày 25/10/2002, tại Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình đã tiến hành thanh lý Hợp đồng KHCN số: 01/HĐ-DANIMN ngày 25/9/2001 đã được ký kết giữa Sở KH&MT với Trung tâm Phát triển công nghệ cao - Viện Khoa học vật liệu để thực hiện các nội dung của dự án:

Xây dựng mô hình cung cấp nước sinh hoạt tại xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

A-THÀNH PHẦN

I. Bên A: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. Ông: Phạm Thế Hùng | Giám đốc Sở |
| 2. Ông: Nguyễn Ngọc Quỳnh | PGĐ Sở – Chủ nhiệm dự án |
| 3. Ông: Đỗ Huy Bảng | Thư ký dự án |
| 4. Bà: Nguyễn Thị Kiêm | Kế toán |
| 5. Ông: Trần Hải Lộc | Chuyên viên quản lý KH&MT |

II. Bên B: Trung tâm nghiên cứu Phát triển công nghệ cao

- | | |
|---------------------------|----------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoài châu | Giám đốc |
| 2. Bà: Trần thị Ngọc Dung | Kế toán |
| 3. Ông: Nguyễn Bằng Giang | Cán bộ |

B-NỘI DUNG

* Căn cứ vào nội dung KH&MT theo đề cương và dự toán đã được duyệt cụ thể:

- Tổng kinh phí đầu tư cho dự án năm là: 230.000.000đ
- Nguồn vốn sự nghiệp khoa học năm 2001 là: 200.000.000đ
- Nguồn vốn sự nghiệp khoa học năm 2002 là: 30.000.000đ
- Nguồn vốn khác:

* Căn cứ vào kết quả của dự án đã được nghiệm thu đánh giá tại Hội nghị KH&MT họp ngày 26/3/2002 tại: xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình

Sau khi đối chiếu, kiểm tra các chứng từ chi của các nội dung KH&MT đã được duyệt, hai bên thống nhất thanh lý các nội dung sau:

TT	Tên công việc, nội dung chi	Số tiền
1	Chi cho thiết bị	110.000.000
2	Chi cho xây lắp	77.640.000
3	Chi Kiến thiết cơ bản khác	12.360.000
4	Chi cho công tác phí	7.027.000
5	Chi cho thuê khoán chuyên môn	18.000.000
6	Chi khác	4.973.000
Tổng số		230.000.000
Bảng chữ: Hai trăm ba mươi triệu đồng chẵn		

Ý kiến thống nhất giữa hai bên:

- *Dự án đã đem vào hoạt động, đạt kết quả tốt.
- *Công tác sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả
- *Thống nhất thanh lý các nội dung kinh phí theo chứng từ đã kiểm tra với các mục chi trên đây của dự án

*Toàn bộ hồ sơ, chứng từ tài chính lưu tại Trung tâm phát triển công nghệ cao.

Hai bên thống nhất chấm dứt và thanh quyết toán kinh phí của hợp đồng KHCN số 40/HĐ-DANTMN ngày 08/11/2001

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện bên A

**SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
NINH BÌNH**



Nguyễn Ngọc Dương

Đại diện bên B

**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO
VIỆN KHOA HỌC VẬT LIỆU**



Nguyễn Hữu Chiến

Đức Long, ngày 26 tháng 3 năm 2002

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO DƯA CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH VÀO SỬ DỤNG

Công trình: Trạm xử lý nước sinh hoạt 6m³/h thôn Hồn Quan 1, xã Đức Long - Huyện Nhõ Quan - Tỉnh Ninh Bình

Địa điểm xây dựng: Thôn Hồn Quan 1 - Xã Đức Long

Chủ đầu tư công trình: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình

Đơn vị chuyển giao công nghệ: Trung tâm Phát triển Công nghệ cao

Đơn vị tiếp nhận: Ủy ban nhân dân xã Đức Long - Nhõ Quan - Ninh Bình

Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 18 giờ, ngày 26 tháng 3 năm 2002

Kết thúc: 15 giờ, ngày 26 tháng 3 năm 2002

Tại công trình,

Các bên tham gia nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư:

Ông: Nguyễn Ngọc Quỳnh

Chức vụ: Phó Giám đốc Sở

Ông: Trần Hải Lộc

Chức vụ: Cán bộ Dự án,

- Đại diện đơn vị chuyển giao công nghệ:

Ông: Nguyễn Hoài Châu

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Bình Nguyên

Chức vụ: Cán bộ

- Đại diện đơn vị tiếp nhận sử dụng công trình:

Ông: Phạm Văn Lâm

Chức vụ: Chủ tịch xã

Ông: Nguyễn Hữu Trường

Chức vụ: Cán bộ văn hóa

Các bên lập biên bản với các nội dung sau:

I. Tên công trình: Trạm xử lý nước sinh hoạt 6m³/h thôn Hồn Quan 1, xã Đức Long - Huyện Nhõ Quan - Tỉnh Ninh Bình

II. Công tác xây lắp công trình:

- Trạm bơm; bể chứa nước 40m³; thiết bị công nghệ tự động cấp nước sạch; thiết bị lọc nước; thiết bị xử lý bùn cặn; hệ thống cấp nước trực tiếp nước máy phát điện 15,5 KVA.

III. Các bên đã xem xét các hồ sơ tài liệu sau:

- Hồ sơ, tài liệu thiết kế.
- Các tài liệu kiểm tra chất lượng, khối lượng công việc.
- Khối lượng công việc đã thực hiện.

IV. Kiểm tra tại hiện trường:

Trên cơ sở xem xét các hồ sơ, tài liệu hoàn thành công trình tại hiện trường, các bên xác nhận các điểm sau đây:

1. Thời gian thi công xây dựng công trình:

- Ngày khởi công: 20 / 12 / 2001
- Ngày hoàn thành: 14 / 3 / 2002

2. Quy mô sử dụng của công trình:

- Theo thiết kế: $6 m^3 / h$
- Thực tế đạt được: $6 m^3 / h$

3. Chất lượng thi công xây dựng và lắp đặt của các hạng mục và toàn bộ công trình so với yêu cầu của các thiết kế đã được phê duyệt:

Đảm bảo theo thiết kế và yêu cầu kỹ thuật.

Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với thiết kế đã được phê duyệt:

Không

4. Kiến nghị: Bên B có trách nhiệm bảo quản toàn bộ tài liệu kỹ thuật và công việc 12 tháng kể từ ngày 24 / 3 / 2002.

V. Kết luận:

Tất cả nội dung kỹ thuật và bản giao công trình cho UBND xã Đức Lâm được chấp thuận và đảm bảo.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Nguyễn Văn...

CHỖ CHỮ KÝ ĐỌC
CHỖ CHỮ KÝ ĐỌC

Nguyễn Văn...

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

BIÊN ĐỐC

Nguyễn Văn...

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN

CHỖ CHỮ KÝ ĐỌC

Phần IV

CÔNG TÁC THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN

1. Báo Nhân dân, thứ 7, ngày 19/4/2003

Bài "Ứng dụng Khoa học và Công nghệ ở một xã vùng phân lũ"

2. Tạp chí Thông tin Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình số 1 - 2002. Bài: Triển khai thực hiện dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình".

3. Bản tin Chương trình nông thôn - miền núi tháng 7+8 năm 2002

Bài "Dự án chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình" một năm thực hiện.

4. Tạp chí Nghiên cứu chính sách Khoa học và Công nghệ

Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách Khoa học và Công nghệ. Bài "Kết quả bước đầu thực hiện dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình"

5. Băng Video kết quả dự án, Nông thôn - miền núi xã Đức Long - Huyện Nho Quan - Tỉnh Ninh Bình do VTV2 - Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện.

CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM
TIẾNG NÓI CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN VIỆT NAM

Ứng dụng khoa học và công nghệ ở một xã vùng phân lũ

XÃ Đức Long, huyện Nho Quan (Ninh Bình) là xã miền núi. Vì là xã nằm trong vùng phân lũ sông Hoàng Long nên sản xuất ở đây gặp bênh, nhiều hộ dân nghèo, cơ sở hạ tầng thấp kém, vệ sinh môi trường bị ô nhiễm nặng, nhất là nước sinh hoạt bị ô nhiễm trở thành mối nguy hại đối với sức khỏe cộng đồng.

Trong những năm qua, được sự giúp đỡ của Trung tâm Phát triển vùng (Bộ Khoa học và Công nghệ), Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình phối hợp UBND huyện Nho Quan tổ chức khảo sát, thu thập cơ sở dữ liệu, tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học và xây dựng dự án "Ứng dụng khoa học công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi; cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình". Mục tiêu chung của dự án là xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng liên bộ khoa học và công nghệ để khai thác tiềm năng đất đai, diện tích mặt nước ao, hồ hợp lý, đạt hiệu quả cao; góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống nhân dân, nhất là khắc phục ô nhiễm môi trường do ứng, lụt và phân lũ mà nhiều năm qua chưa giải quyết được. Dự án được thực hiện với tổng mức đầu tư 1.955 triệu đồng. Trong đó Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ 700 triệu đồng để thực hiện ba mô hình: Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng, khai thác tiềm năng đất đai trong đê và ngoài đê xã Đức Long, phần đầu đưa năng suất lúa chiêm xuân từ 5,2 tấn/ha/vụ lên sáu tấn/ha/vụ bao gồm 40 ha cả trong và ngoài đê. Lúa mùa diện tích 40 ha, phần đầu năng suất từ bốn tấn/ha/vụ lên 4,5 tấn/ha/vụ và xây dựng 15 ha mô hình khoai tây đông cả trong đê và ngoài đê từ 11 tấn lên 16 tấn/ha/năm, đơn vị chuyển giao công nghệ là Viện Khoa học, kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam. Thứ hai, nuôi vịt siêu trứng Kha-

ky-câm-bel ở hộ nông dân, thay thế vịt cỏ với quy mô 20 hộ và mỗi hộ 100 con, đơn vị chuyển giao công nghệ là Viện Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Thứ ba, mô hình cấp nước sạch cho 100 hộ gia đình và khu trung tâm của xã, bao gồm trạm xử, nhà trẻ và trụ sở UBND xã, bảo đảm đủ nước sinh hoạt cho khu vực này khi có lũ. Đơn vị chuyển giao công nghệ là Trung tâm Công nghệ cao, Viện Khoa học vật liệu (Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia).

Đối với mô hình thứ nhất ngoài việc sử dụng nhiều giống lúa mới các nhà khoa học đã xây dựng quy trình thâm canh vụ khoai tây đông năm 2001. Mô hình này đã thu được kết quả bước đầu. Trại thí nghiệm nông nghiệp Văn Điển (Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam) là cơ quan chuyển giao công nghệ, giống khoai tây Hồng Hà 2 đã được áp dụng trong dự án. Trại đã tổ chức tập huấn kỹ thuật thâm canh khoai tây; in tằm liệu; cung cấp mười tấn giống khoai tây lai Hồng Hà 2 cho các hộ nông dân tham gia thực hiện dự án; cung cấp 2.500 kg phân bón ka-li cho 10 ha khoai tây. Nhìn chung, mô hình thâm canh khoai tây của dự án năm đầu cho năng suất cao như mục tiêu dự án đề ra. Đánh giá tổng thể mô hình cho năng suất khá hơn hẳn giống cũ. Điều đó nói lên sự đầu tư của dự án có hiệu quả rõ rệt. Mô hình nuôi vịt siêu trứng Kha-ky-câm-bel ở các hộ nông dân do Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên (Viện Chăn nuôi) thực hiện với các nội dung hoạt động cụ thể như triển khai ở 20 hộ nông dân, chia đều ra các thôn thuộc xã Đức Long. Bình quân mỗi hộ 100 con vịt từ 15 đến 21 ngày tuổi. Thời gian thực hiện từ ngày 9-10-2001 đến ngày 18-11-2001. Kết quả cho thấy tình trạng các đàn vịt do hộ dân nuôi khỏe mạnh, phát triển tốt, hầu hết đạt yêu cầu về giống, phù hợp với phương thức chăn nuôi thả cổ truyền ở địa

phương. Đàn vịt được phòng bệnh theo đúng lịch trình. Một số chỉ tiêu đàn vịt đạt được trong giai đoạn đầu như sau: Trọng lượng vịt 75 ngày tuổi, đạt 1,2 - 1,3 kg. Độ đồng đều của vịt trong đàn đạt 98%.

Mô hình cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư do Trung tâm Phát triển Công nghệ cao (Viện Vật liệu) thực hiện. Do ở xã Đức Long không có nguồn nước ngầm thích hợp để khai thác (nước ngầm ở đây có hàm lượng muối cao hơn nhiều lần mức cho phép), cho nên hệ thống cấp nước cho cụm dân cư ở đây phải lấy từ nước mặt ở sông Hoàng Long. Xây dựng hồ sơ lắng thể tích 600 m³ cho trạm cấp nước vừa để dự trữ nước dùng trong mùa cạn, vừa để quá trình lắng tự nhiên làm giảm lượng cặn và độ đục của nước sông, tiết kiệm hóa chất keo tụ. Trung tâm đã ứng dụng phương pháp lọc hai bước để tăng hiệu quả hoạt động của thiết bị lọc nước bảo đảm chất lượng nước sau khi được xử lý ngay cả trong thời gian lũ lụt, khi nước có hàm lượng cặn quá cao. Mặt khác, việc rửa cặn trong lớp vật liệu nổi được thực hiện bằng cách cho nước chảy từ trên xuống dưới khi mở van nước ở phía dưới bình lọc. Nước chảy mạnh từ trên xuống sẽ kéo theo cặn bẩn ra ngoài, không cần phải sử dụng nước sạch để rửa lớp vật liệu lọc như trường hợp lọc nước bằng cát. Vì vậy phương pháp này còn giúp tiết kiệm được nước sạch bị tiêu phí khi rửa vật liệu lọc.

QUA hơn một năm mô hình cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư ở xã Đức Long phát huy tác dụng tốt, được các hộ dân tham gia dự án rất hoan nghênh. Tuy dự án chưa kết thúc (dự kiến kết thúc vào năm 2003) nhưng nhiều mô hình của dự án đã được ứng dụng vào sản xuất để chuyển dịch cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch cho nhân dân trong xã.

NGUYỄN NGỌC QUYNH

MÔI TRƯỜNG**TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN "ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU MÙA VỤ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CUNG CẤP NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG XÃ ĐỨC LONG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH"**C.N NGUYỄN NGỌC QUYNH
(PGD Sở KH-CN-SM)

Đức Long là một xã nằm ở vùng phân lũ sông Hoàng Long, diện tích tự nhiên toàn xã 1.060,3 ha, trong đó có 528,6 ha đất nông nghiệp, trong đó nông nghiệp có 271 ha đất 1 vụ lúa, 234 ha đất 2 vụ lúa và 7 ha đất chuyên màu. Dân số xã Đức Long hiện nay có 5.168 nhân khẩu với 1.090 hộ, trong đó có 30% là đồng bào theo đạo Thiên Chúa. Toàn xã có 2.567 lao động trong đó lực lượng lao động nông nghiệp chiếm 97%. Trong những năm gần đây, nhờ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tổng sản lượng lương thực toàn xã đạt trung bình từ 2.700 đến 3.200 tấn/năm, lương thực bình quân đầu người đạt từ 532 kg đến 559 kg/người/năm.

Vì Đức Long nằm trong vùng phân lũ sông Hoàng Long nên hàng năm chỉ sản xuất được vụ chiêm-xuân là ăn chắc, còn vụ mùa bắp bênh. Về chăn nuôi hiện nay toàn xã có 335 con trâu, 130 con bò, 900 con dê, 1.400 con lợn và 10.000 con vịt, điều đó chung ta phát triển nông nghiệp trên địa bàn xã Đức Long chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của địa phương như: lực lượng lao động còn dư thừa, chưa khai thác hết tiềm năng mặt nước, núi đá... Thu nhập bình quân năm 2000 mới đạt 2,6 triệu đồng/người/năm, trong xã còn 94 hộ nghèo. Vì xã nằm trong vùng phân lũ nên công tác vệ sinh môi trường và nước sinh hoạt còn gặp rất nhiều khó khăn, qua điều tra toàn xã hiện nay có 33,6% trẻ em suy dinh dưỡng, 68% phụ nữ mắc bệnh phụ khoa và đau mắt hột, bệnh đường ruột khá phổ biến trong cộng đồng.

Tóm lại nhìn nhận tổng quan cho thấy xã Đức Long là địa bàn nằm trên trục giao thông liên huyện thuận lợi về giao thông thủy, bộ. Đất đai phì nhiêu vì được hai sông Hoàng Long và sông Lạng bồi đắp. Đức Long còn có diện tích núi đá vôi có cây lùm bụi thuận lợi cho phát triển

đàn dê, diện tích mặt nước thuận lợi cho phát triển nghề chăn nuôi vịt, nhưng bất lợi cho phát triển thủy sản với lý do nằm trong vùng núi đá vôi, nhiệt độ nước lạnh và hơn nữa do lũ luôn đe dọa. Xã có nguồn lao động dồi dào, cần cù và dũng cảm, kiên trì chung sống với lũ lụt. Đức Long còn có đội ngũ cán bộ quản lý nhiệt tình nên xã đã đạt nhiều thành tích trong sản xuất.

Qua khảo sát nền kinh tế xã hội xã Đức Long cho thấy còn nhiều tồn tại khá rõ nét.

Một là, tiềm năng đất đai chưa được khai thác đạt hiệu quả cao. Năng suất lúa chiêm xuân mới đạt 53,5 tạ/ha, lúa vụ mùa 40 tạ/ha nhưng bắp bênh, vụ đông còn quá ít. Vì vậy tổng giá trị thu trên 1 ha hàng năm mới chỉ đạt 15 triệu đồng cho diện tích đất trồng dê và 6-7 triệu đồng cho đất ngoài dê. Như vậy hiệu quả khai thác tiềm năng đất đai còn quá thấp.

Hai là, do đặc thù vùng ứng trùng nên diện tích mặt nước sông lớn, diện tích núi đá nhiều, lao động dư thừa hàng năm đi làm thuê khoảng 400 đến 500 lao động, sông chưa tận dụng phát triển nghề nuôi dê núi, nghề nuôi vịt để khai thác lợi thế sông nước.

Ba là, do nền kinh tế dân sinh chịu sự chi phối của xã lũ hàng năm nên sản xuất bắp bênh, dân nghèo, cơ sở hạ tầng thấp kém. Vệ sinh môi trường bị ô nhiễm nặng, đặc biệt là nước sinh hoạt trở thành mối nguy hại, truyền kiếp dai dẳng của cộng đồng.

Xã Đức Long là loại hình xã miền núi, lại là xã đại diện cho 17 xã trong vùng phân lũ sông Hoàng Long. Những khó khăn trên là khó khăn chung nhất cho cả một vùng chịu phân lũ. Do vậy nhiệm vụ đặt ra cho các nhà quản lý cũng như các nhà khoa học là phải nghiên cứu đưa các thành tựu khoa học công nghệ vào giải quyết các tồn tại, khó khăn hiện đang nhức nhối.

đó, để góp phần thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trong toàn vùng.

Những kết quả khoa học công nghệ có thể áp dụng để phát triển kinh tế - xã hội địa bàn xã Đức Long.

Trong những năm đổi mới, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ và Ủy ban Nhân dân tỉnh, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các huyện thị và cơ sở sản xuất kinh doanh đặc biệt là tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan khoa học công nghệ đầu ngành của Trung ương, triển khai nghiên cứu thử nghiệm nhiều thành tựu khoa học đạt kết quả ở vùng phân lũ sông Hoàng Long.

- Chương trình - để tài chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, ứng dụng các giống lai lách tránh lụt tiểu mãn, sản xuất lúa chét của Trung tâm Khuyến nông - Sở NN&PTNT.

- Công ty giống cây trồng đã tiếp nhận, khu vực hoá và nhân thành công giống lúa cực ngắn thay thế giống lúa CN2.

- Mô hình nuôi vịt chuyên trứng Khakicappbell quy mô hộ nông dân đã được làng Bằng lao động sáng tạo năm 2000.

- Kỹ thuật công nghệ làm mạ nền che phủ nilon trong bảo đảm an toàn cho mạ trong mọi điều kiện thời tiết.

- Kỹ thuật nuôi lồng ghép dê Bách Thảo với dê địa phương tạo con lai cho năng suất thịt cao.

- Thiết bị công nghệ xử lý nước CONTACT bảo đảm cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước bề mặt.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương và những kết quả khoa học công nghệ đã được kết luận trên địa bàn tỉnh, huyện, bảo đảm các yếu tố cần và đủ để xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển kinh tế - xã hội nhằm khai thác tiềm năng hiện có tại xã Đức Long. Trong những năm qua, Ủy ban Nhân dân huyện Nho Quan tổ chức khảo sát, thu thập cơ sở dữ liệu, tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học và xây dựng dự án "Ứng dụng Khoa học Công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật

nuôi; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình" nhằm cải thiện, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân địa phương, trên cơ sở đó làm điểm sáng nhân rộng ra toàn vùng phân lũ 17 xã tả ngạn sông Hoàng Long.

Mục tiêu chung của dự án:

Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng liên bộ khoa học công nghệ để khai thác tiềm năng đất đai, diện tích mặt nước, ao hồ hợp lý, đạt hiệu quả cao; góp phần xoá đói giảm nghèo, ổn định đời sống nhân dân, đặc biệt là khắc phục ô nhiễm môi trường do ứng dụng và phân lũ mà nhiều năm chưa giải quyết được.

Mục tiêu cụ thể đạt được sau 2 năm thực hiện dự án:

- Nâng mức tổng thu nhập từ 15 triệu đồng/ha lên 25 triệu đồng/ha ở đất canh tác trong đê với quy mô trình diễn 10 ha.

- Nâng mức tổng thu nhập từ 8 triệu đồng/ha lên 20 triệu đồng/ha ở đất ngoài đê với quy mô trình diễn 10 ha.

- Xây dựng mô hình nuôi vịt chuyên trứng Khakicappbell đạt năng suất 260 trứng/con/năm với quy mô 2.000 con, trình diễn trong 20 hộ nông dân.

- Xây dựng mô hình cấp nước sinh hoạt cụm dân cư quy mô 100 hộ nông dân đảm bảo cấp nước an toàn trong cả mùa mưa lũ.

Mô hình trình diễn được truyền thông, mở rộng ra toàn xã Đức Long và các vùng phụ cận, đặc biệt là một số xã trong vùng phân lũ sông Hoàng Long có cùng điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội.

Dự án kết thúc, sản phẩm các mô hình trình diễn tạo ra là đào tạo, chuyển giao kiến thức khoa học công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý về xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ để khai thác tiềm năng đất đai. Mô hình nuôi vịt đẻ siêu trứng quy mô hộ gia đình; kinh nghiệm tiếp nhận, triển khai và quản lý mô hình cấp nước sinh hoạt cụm dân cư. Dự án còn góp phần đào tạo, huấn luyện lực lượng cán bộ quản lý, tiếp nhận, triển khai các kỹ thuật, công nghệ

trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2001-2010. Các mô hình trình diễn của Dự án tại xã Đức Long trở thành điểm sáng để tuyên truyền, tham quan học tập và nhân rộng ra toàn vùng phân lũ tả, hữu sông Hoàng Long.

Căn cứ vào kết quả khảo sát đề tài cấp Nhà nước: "Tiến cứu khai thác tổng hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên vùng ứng trùng đồng bằng sông Hồng" do Trung tâm Nghiên cứu và phát triển vùng (Bộ trưởng Khoa học, Công nghệ và Môi trường) thực hiện và ý kiến chỉ đạo của Giáo sư Chu Tuấn Nhạ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong chuyến thăm và làm việc với lãnh đạo tỉnh Ninh Bình tháng 8 năm 2000 đã đồng ý cho Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình thực hiện dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình".

Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ban hành Quyết định số: 1834/QĐ-UB ngày 12 tháng 9 năm 2001 phê duyệt dự án, với tổng mức đầu tư 1.955 triệu đồng, trong đó đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hỗ trợ 700 triệu đồng để thực hiện bản mô hình:

1. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng khai thác tiềm năng đất đai trong đê và ngoài đê xã Đức Long, phấn đấu đưa năng suất lúa chiêm xuân từ 5,2 tấn/ha/vụ lên 6 tấn/ha/vụ bao gồm 40 ha cả trong và ngoài đê. Lúa mùa diện tích 40 ha, phấn đấu năng suất từ 4 tấn/ha/vụ lên 4,5 tấn/ha/vụ và xây dựng 15 ha mô hình khoai tây đồng cả trong đê và ngoài đê đưa năng suất từ 11 tấn lên 16 tấn/ha/năm, đơn vị chuyển giao công nghệ là Viện Khoa học, Kỹ nông nghiệp Việt Nam.

2. Nuôi vịt siêu trùng Khakicappbell ở hộ nông dân, thay thế vịt cỏ với quy mô 20 hộ và mỗi hộ 100 con, đơn vị chuyển giao công nghệ là Viện Chăn nuôi (Bộ NN&PTNT).

3. Mô hình cấp nước sạch cho 100 hộ gia đình và khu Trung tâm của xã, bao gồm trạm xử,

nhà trẻ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đảm bảo đủ nước sinh hoạt cho khu vực này khi có lũ. Đơn vị chuyển giao công nghệ cho mô hình cấp nước sạch là Trung tâm công nghệ cao, Viện Khoa học học vật liệu (Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia).

Theo kế hoạch trong năm 2001, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp cho dự án 500 triệu đồng. Đến nay sau ba tháng thực hiện, đã trồng được 10 ha khoai tây đảm bảo đúng quy trình công nghệ, bà con nông dân trong vùng dự án, cũng như ngoài vùng dự án của xã Đức Long đã được tập huấn và phát tài liệu về quy trình trồng và chăm sóc khoai tây. Hiện nay khoai tây rất xanh tốt báo hiệu một vụ bội thu. Về mô hình nuôi vịt Khakicappbell ở quy mô hộ gia đình, Viện Chăn nuôi đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc và phòng bệnh cho vịt và chuyển về đủ 2.250 con vịt cho 20 hộ xã viên nuôi dưỡng và chăm sóc, đến nay vịt rất khỏe và lớn nhanh. Mô hình cấp nước sạch đang được triển khai tích cực, phấn đấu đến Tết Nguyên Đán sẽ xây dựng xong mô hình cấp nước sinh hoạt để cấp nước sạch cho các hộ dân trong dịp vui Tết, đón Xuân. Nhưng mô hình cấp nước sinh hoạt đang gặp một trở ngại là huy động các hộ dân đào ao (phần đóng góp của các hộ dân), gặp rất nhiều khó khăn, vì có một số hộ dân đã có giếng khoan do đó họ không muốn tham gia mô hình cấp nước sạch. Chúng ta mong rằng mô hình cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư ở xã Đức Long sẽ là mô hình trình diễn về cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng phân lũ, cần có sự hỗ trợ tích cực của nhân dân và chính quyền địa phương để mô hình đồng chí triển khai thuận lợi, đúng tiến độ.

Đến cuối tháng 12 năm 2001 và đầu tháng 1 năm 2002 Ban Chủ nhiệm dự án sẽ tổ chức hội nghị đầu bờ tại xã Đức Long để kiểm tra những nội dung cơ bản của dự án và tuyên truyền phổ biến cho các địa phương khác đến tham quan học tập để nhân rộng mô hình trong những năm tới.

CHƯƠNG TRÌNH

XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI 1998 - 2002

THÁNG 7+8

2002

DỰ ÁN "CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU MÙA VỤ, CUNG CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TẠI XÃ ĐỨC LONG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH" - MỘT NĂM THỰC HIỆN

Ngày 27/5/2002, Văn phòng chương trình nông thôn miền núi kết hợp với Đài truyền hình Việt Nam đã có chuyến khảo sát tình hình thực hiện dự án tại xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Đây là dự án được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt thực hiện từ năm 2001. Đến nay dự án đã đi được nửa chặng đường và thực hiện được một số nội dung chính theo kế hoạch đề ra; đặc biệt là mô hình vịt và và cung cấp nước sạch đã và đang phát huy hiệu quả tích cực.

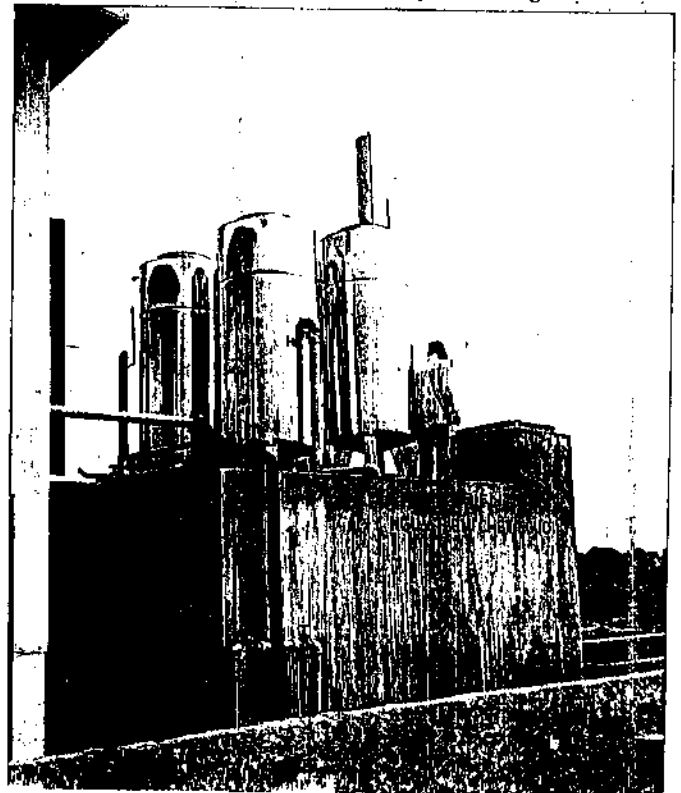
Đức Long là xã nằm ở khu vực trung tâm huyện Nho Quan, có cốt đất thấp nhất và là xã thuộc vùng xả lũ sông Hoàng Long. Điều kiện tự nhiên ở đây chịu ảnh hưởng của lụt lội mãn trong vụ chiêm xuân và chịu xả lũ vào vụ mùa nên nền kinh tế mang đậm sắc thái thuần nông, sản xuất chủ yếu ở vụ chiêm xuân, còn vụ mùa sản xuất bắp bênh. Vì vậy dự án: "Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường" được đưa vào thực hiện nhằm giúp người dân Đức Long khắc phục khó khăn về thời tiết, lách vụ để ổn định sản xuất.

Theo đại diện của Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên, ở mô hình chăn nuôi vịt, Trung tâm đã đưa được 2300 vịt giống (trong đó có 2000 vịt cái và 300 vịt đực) vào nuôi trên địa bàn xã. Trung tâm cũng đã cử cán bộ xuống địa bàn giám sát, theo dõi quy trình nuôi của từng hộ để rút kinh nghiệm. Sau 2 tháng tuổi, tỷ lệ vịt được nuôi sống là 97%. Khi vịt đến mùa đẻ trứng, Trung tâm cũng đã cung cấp, lắp đặt 3 máy ấp trứng cho bà con.

Ở mô hình cung cấp nước sạch: đại diện Trung tâm phát triển Công nghệ cao cho biết Trung tâm đã hỗ trợ xã xây dựng trạm cấp nước tập trung cho 100 hộ dân. Đến thời điểm kiểm tra dự án, đã có 40-50 hộ lắp đồng hồ nước, có 450 khối nước đã được tiêu thụ với giá 1500 đồng/khối. Đặc biệt Trung tâm đã quan tâm đến việc xây dựng trạm cấp nước cao hơn mực lũ ở mức cao nhất trong 20 năm trở lại đây nhằm đảm bảo khi có lũ thì trạm cấp nước vẫn hoạt động được. Tuy nhiên trong quá trình lắp đặt cũng có

một số khó khăn, như việc xây dựng hồ đào chứa nước. Do một số hộ đã có giếng khoan và nước cũng không khan hiếm lắm nên họ không ủng hộ việc đào hồ chứa nước. Vì vậy số người dân ủng hộ mô hình ban đầu chỉ khoảng 40% nhưng sau khi hệ thống cấp nước sạch hoàn thành, người dân đã rất ủng hộ và xin tham gia dự án nhiệt tình. Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh, chủ nhiệm dự án cũng cho biết thêm, mô hình cấp nước sạch cho 100 hộ dân khu trung tâm xã qua 3 tháng đã có nước dùng. Dự án chưa kết thúc, nhưng ông chủ tịch xã đã đề nghị nghị dự án tăng cường thêm đường ống để mở rộng cho 80 hộ dân ở xóm bên cùng được hưởng nguồn nước này. Trên cơ sở bàn bạc kỹ lưỡng, Ban Quản lý dự án phối hợp với địa phương thống nhất bán nước để lấy tiền bồi dưỡng cho cán bộ địa phương bảo quản công trình lâu dài và ông Quỳnh cũng cho rằng nên phát triển rộng mô hình cấp nước sạch cho dân trên cơ sở kết hợp Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Các mô hình khác của dự án cũng đạt được



Hệ thống cung cấp nước sạch tại xã Đức Long

Ảnh: Phan Huy Chi

KINH NGHIỆM PHÁT HUY KẾT QUẢ DỰ ÁN

kết quả bước đầu đáng phấn khởi. Với mô hình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, ông Bí thư Đảng ủy xã Đức Long cho biết: giống khoai tây mà dự án cung cấp có năng suất cao, củ to, nên đã tạo được nguồn giống tốt cho dân. Ngoài việc cung cấp giống, các cán bộ khoa học của Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam còn tới ruộng cấp phát không phân Kali cho bà con nông dân và hướng dẫn người dân tiếp cận công nghệ theo kiểu đất tay chỉ việc. Vì vậy, bà con đã biết được tác dụng của NPK trong việc tăng năng suất và chất lượng cây trồng; từng bước biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất! Ngoài ra ông còn nhận định giống lúa 120 ngày rất có hiệu quả. Theo quy trình canh tác mới, thì với giống lúa này bà con có thể thu hoạch trước mùa mưa, nên tránh được tình trạng thất thu khi mưa lũ đến. Tuy nhiên, bà con còn băn khoăn là khi dự án kết thúc thì họ sẽ mua kali ở đâu để sử dụng và giữ như thế nào?

Để nắm rõ hơn về tình hình thực hiện dự án, chúng tôi đã gặp và trao đổi với một số bà con nông dân tham gia dự án. Ông Tường ở xã Đức Long là đại diện cho một gia đình đã lắp đặt hệ thống dùng nguồn nước do dự án cung cấp, cho biết từ ngày có nước sạch thì gia đình ông thường xuyên được dùng nước sạch, không phải dùng nước giếng và gánh nước từ nơi khác về dùng khi

hạn hán nữa. Người dân ở Đức Long đã đỡ vất vả nhiều rồi, bây giờ có dự án, dân vừa có nước sạch để dùng, vừa làm ăn phát đạt.

Anh Quách Văn Thiệp ở xã Đức Long tham gia mô hình nuôi vịt, cho biết anh đã được cấp 200 con vịt Đại Xuyên. So với vịt cỏ thì độ sinh trưởng và tốc độ đẻ của vịt Đại Xuyên nhanh hơn. Về khâu chăm sóc, thì theo anh chăm sóc giống vịt mới này cũng thuận lợi hơn giống vịt cỏ, nuôi nhốt hoặc nuôi thả đồng đều được, vịt ăn khỏe và ăn tạp hơn vịt cỏ. Dự án đã cấp vịt, máy ấp trứng cho anh và chỉ đặt ra yêu cầu là sản xuất vịt nhanh, có chất lượng để cung cấp cho những hộ dân khác.

Như vậy có thể thấy tuy dự án mới thực hiện được một nửa thời gian và số vốn được duyệt nhưng đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Nhưng khó khăn nói chung mà các cơ quan kiến nghị là vốn cần được cấp kịp thời hơn, đặc biệt đối với vật nuôi thì phải cấp vào đợt đầu là giai đoạn khó khăn, đồng thời cấp vốn sớm sẽ tạo điều kiện cho cơ quan chuyển giao công nghệ không phải ứng vốn mua vật tư thiết bị mà chú tâm vào việc giúp đỡ bà con trong việc tiếp nhận công nghệ, đáp ứng kịp thời những yêu cầu triển khai của dự án■

Trương Thu Hằng



Ban quản lý dự án cùng với cơ quan chuyển giao công nghệ thăm, kiểm tra và trao đổi kinh nghiệm tại mô hình khoai tây đông 2001 của dự án phát triển KTXH nông thôn miền núi tại xã Đức Long, Nhơ Quan, Ninh Bình

Ảnh: QUỐC LẬP

Phần IV

THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KH&CN

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN “ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KH&CN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU MÙA VỤ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, CUNG CẤP NƯỚC SẠCH XÃ ĐỨC LONG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH”

Nguyễn Ngọc Quỳnh*

Dự án được Sở KH&CN&MT Ninh Bình phối hợp với Ủy ban Nhân dân huyện Nho Quan tiến hành tại xã Đức Long, huyện Nho Quan từ tháng 9/2001 với sự trợ giúp của Trung tâm Phát triển vùng (Bộ KH&CN). Mục tiêu của Dự án là: xây dựng mô hình trình diễn về ứng dụng tiến bộ KH&CN khai thác tiềm năng đất đai, diện tích mặt nước, ao hồ hợp lý, đạt hiệu quả cao; góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống nhân dân, khắc phục ô nhiễm môi trường do ứng dụng và phân lũ.

1. Đặc điểm hình thành Dự án

Vùng phân lũ sông Hoàng Long nằm trên địa bàn 21 xã của 2 huyện Nho Quan và Gia Viễn. Trong 33 năm qua các xã này đã phải chịu 15 lần phân lũ, mỗi lần phân lũ các xã ngập sâu trong nước từ 1 đến 3 tháng, gây thiệt hại nhiều cho dân sinh kinh tế, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhiều năm tiếp theo. Các cơ sở hạ tầng bị phá hủy nghiêm trọng. Nghề nghiệp chính của người dân là nông nghiệp, cây trồng chính là lúa nước. Vì là vùng phân lũ nên sản xuất bấp bênh, thường xuyên bị thiên tai đe dọa, đời sống dân sinh thấp kém, chịu nhiều thiệt thòi, tỷ lệ nghèo đói cao hơn các vùng khác.

2. Nội dung chính

Nội dung chính của Dự án là xây dựng 3 mô hình:

a) Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, khai thác tiềm năng đất đai 40 ha trong và ngoài xã Đức Long; đưa năng suất lúa chiêm xuân từ 5,2 tấn/ha/vụ lên 6 tấn/ha/vụ, lúa mùa từ 4 tấn/ha/vụ lên 4,5 tấn/ha/vụ. Xây dựng 15 ha mô hình khoai tây đông trong và ngoài xã từ 11 tấn/ha/năm lên 16 tấn/ha/năm.

b) Nuôi vịt siêu trứng Khaki Campbell ở hộ nông dân, thay thế vịt cỏ với quy mô 20 hộ và 100 con mỗi hộ.

c) Cung cấp nước sạch cho 100 hộ gia đình và khu trung tâm của xã gồm trạm xá, nhà trẻ và trụ sở Ủy ban Nhân dân và đảm bảo đủ nước cho khu vực này khi có lũ.

3. Kết quả

Sau hơn 1 năm thực hiện, với tổng vốn đầu tư 1.995 triệu đồng, trong đó Bộ KH&CN hỗ trợ 700 triệu đồng, Dự án đã mang lại nhiều kết quả khả quan. Cụ thể là:

a) *Mô hình thâm canh khoai tây*: giống khoai tây Hồng Hà 2 được Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chuyển giao và được hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc đã cho chất lượng và năng suất cao hơn hẳn giống cũ ở năm đầu tiên.

Mô hình thâm canh lúa xuân 2002: Trại Thử nghiệm Nông nghiệp Văn Điển đã chuyển giao các giống lúa lai Nhị ưu 63, giống AYT77, KD18, HT1 và tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho nông dân. Kết quả của mô hình là lúa phát triển tốt, cho năng suất cao và phù hợp với điều kiện tự nhiên ở xã Đức Long.

b) *Mô hình nuôi vịt siêu trứng Khakicampbell*: Đàn vịt phát triển tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên, có nhiều triển vọng về lợi ích kinh tế trong vùng. Đơn vị chuyển giao công nghệ là Viện Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

c) *Mô hình cung cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư*: Trung tâm Công nghệ cao, Viện Khoa học Vật liệu thuộc Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia đã chuyển giao công nghệ xử lý nước sạch và xây dựng trạm cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư vùng phân lũ. Qua hơn 1 năm, trạm cấp nước đã phát huy tác dụng tốt, được các hộ tham gia Dự án rất hoan nghênh. Sang năm 2003, khi Dự án sắp kết thúc, hơn 100 hộ dân nữa đề nghị được cấp nước. Đây là một mô hình cấp nước cho cụm dân cư rất phù hợp với vùng phân lũ, kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Kết quả bước đầu, sau hơn một năm thực hiện Dự án "Ứng dụng tiến bộ KH&CN chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và cung cấp nước sạch xã Đức Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình" là thiết thực và có ý nghĩa lớn về chính trị - xã hội. Dự án đang chuẩn bị tổng kết, đánh giá kết quả đạt được sau 2 năm thực hiện để làm cơ sở nhân rộng ra các xã khác trong vùng phân lũ sông Hoàng Long.

